

Tài liệu tham khảo

Kỳ thi Quốc gia Chuyên viên

chăm sóc phúc lợi lần thứ 38

Tỉ lệ đỗ của từng cơ sở đào tạo

(Số lượng người dự thi và số lượng người đỗ là các số liệu tổng
hợp dựa trên mã cơ sở đào tạo được ghi trên giấy chứng nhận khi
đăng kí dự thi.)

Tỉ lệ đỗ của từng cơ sở đào tạo trong Kỳ thi Quốc gia Chuyên viên chăm sóc phúc lợi lần thứ 38 (Theo tỉ lệ đỗ)

① Thông qua cơ sở đào tạo (Tổng thể)

“Tốt nghiệp năm nay” là những người đã tốt nghiệp (hoàn thành) hoặc dự kiến sẽ tốt nghiệp (hoàn thành) trong năm tài chính này (từ ngày 1 tháng 4 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026), “Tốt nghiệp những năm trước” là người đã tốt nghiệp (hoàn thành) trước năm ngoái (trước ngày 31 tháng 3 năm 2025)

[Trên 10 người dự thi]

Tên cơ sở đào tạo	Tổng số			Tốt nghiệp năm nay			Tốt nghiệp các năm trước		
	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ
Đại học Quốc tế Y tế và Phúc lợi (Khoa Phúc lợi Y tế, ngành Phúc lợi y tế và Quản lý, chuyên ngành Phúc lợi Y tế)	26	26	100.0	26	26	100.0	0	0	0.0
Đại học Phúc lợi Tohoku	26	26	100.0	26	26	100.0	0	0	0.0
Trường cao đẳng Miyazaki Gakuen	25	25	100.0	24	24	100.0	1	1	100.0
Đại học Kinjo	23	23	100.0	23	23	100.0	0	0	0.0
Đại học Phúc lợi Nhật Bản	23	23	100.0	23	23	100.0	0	0	0.0
Đại học Bukyo Gakuin	22	22	100.0	22	22	100.0	0	0	0.0
Trường Phúc lợi Chăm sóc Hokkaido	22	22	100.0	22	22	100.0	0	0	0.0
Đại học Mejiro	20	20	100.0	20	20	100.0	0	0	0.0
Đại học nữ sinh Kobe	18	18	100.0	18	18	100.0	0	0	0.0
Đại học Sendai	18	18	100.0	17	17	100.0	1	1	100.0
Trường chuyên môn Phúc lợi và Y tế Miyazaki	18	18	100.0	18	18	100.0	0	0	0.0
Đại học ỹ sinh Otsuna	16	16	100.0	16	16	100.0	0	0	0.0
Học viện Phúc lợi và Y tế Kansai Gakken	16	16	100.0	16	16	100.0	0	0	0.0
Trường cao đẳng Iida	15	15	100.0	15	15	100.0	0	0	0.0
Trường cao đẳng Uyo Gakuen	15	15	100.0	15	15	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Điều dưỡng và Phúc lợi Okawa	15	15	100.0	15	15	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Thư ký y khoa và Phúc lợi Sapporo	15	15	100.0	15	15	100.0	0	0	0.0
Trường cao đẳng Higashi Chikushi	15	15	100.0	15	15	100.0	0	0	0.0
Trường cao đẳng Aomori Akenohoshi	14	14	100.0	14	14	100.0	0	0	0.0
Đại học Sức khỏe và Phúc lợi Takasaki	14	14	100.0	14	14	100.0	0	0	0.0
Đại học tỉnh Yamanashi	14	14	100.0	14	14	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Shizuoka (Ngành Phúc lợi tổng hợp)	13	13	100.0	13	13	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Trường đào tạo Phúc lợi và Giáo dục mầm non Hokkaido (Ngành Phúc lợi xã hội)	13	13	100.0	13	13	100.0	0	0	0.0
Trường Cao đẳng Matsumoto	13	13	100.0	12	12	100.0	1	1	100.0
Trường chuyên môn Thư ký Y khoa, Phúc lợi và IT Osaka	12	12	100.0	12	12	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế Phúc lợi Ohara	12	12	100.0	12	12	100.0	0	0	0.0

Trường Cao đẳng thuộc Đại học tỉnh Shizuoka	12	12	100.0	12	12	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi tỉnh Nagano	12	12	100.0	12	12	100.0	0	0	0.0

(1~28 trường)

Tên cơ sở đào tạo	Tổng số			Tốt nghiệp năm nay			Tốt nghiệp các năm trước		
	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ
Đại học Niigata Seiryō	12	12	100.0	12	12	100.0	0	0	0.0
Đại học Công tác xã hội Nhật Bản	12	12	100.0	12	12	100.0	0	0	0.0
Trường cao đẳng Chuyên viên chăm sóc phúc lợi thuộc Đại học Điều dưỡng Chũ thập đồ Tohoku Nhật Bản	12	12	100.0	12	12	100.0	0	0	0.0
Trường Cao đẳng thuộc Đại học Tohoku Bunkyo	11	11	100.0	11	11	100.0	0	0	0.0
Trường cao đẳng thuộc Đại học Phúc lợi Y tế Hirosaki	11	11	100.0	11	11	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Điều dưỡng Chăm sóc Ibaraki Hokusei	10	10	100.0	10	10	100.0	0	0	0.0
Trường Cao đẳng Y tế Kawasaki	10	10	100.0	10	10	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi xã hội Tottori	10	10	100.0	8	8	100.0	2	2	100.0
Trường chuyên môn Trẻ em, Y tế và Chăm sóc Nagaoka	10	10	100.0	10	10	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế Phúc lợi Kyoto	32	31	96.9	29	28	96.6	3	3	100.0
Trường chuyên môn Y tế Phúc lợi Niigata (Ngành Chăm sóc Phúc lợi)	29	28	96.6	29	28	96.6	0	0	0.0
Đại học Denenchofu Gakuen	25	24	96.0	24	24	100.0	1	0	0.0
Đại học Toyo	25	24	96.0	25	24	96.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế Phúc lợi IGL	20	19	95.0	20	19	95.0	0	0	0.0
Đại học Khoa học Nhân văn Osaka	18	17	94.4	15	15	100.0	3	2	66.7
Đại học nữ sinh Jumonji Gakuen	18	17	94.4	18	17	94.4	0	0	0.0
Trường chuyên môn Kenshokai Gakuen	18	17	94.4	17	17	100.0	1	0	0.0
Đại học Chubu Gakuin	18	17	94.4	17	17	100.0	1	0	0.0
Đại học Y tế Phúc lợi Niigata	17	16	94.1	16	15	93.8	1	1	100.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Quốc tế YMCA Maizuru	17	16	94.1	16	15	93.8	1	1	100.0
Trường chuyên môn Thư lý Y khoa và Phúc lợi Ohara, Cơ sở Omiya	33	31	93.9	32	31	96.9	1	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi toàn cầu Tahara	33	31	93.9	31	30	96.8	2	1	50.0
Trường chuyên môn Thư ký Y khoa, Phúc lợi & IT Sendai	31	29	93.5	28	28	100.0	3	1	33.3
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Osaka	45	42	93.3	41	39	95.1	4	3	75.0
Đại học Điều dưỡng Phúc lợi Akita	15	14	93.3	15	14	93.3	0	0	0.0
Đại học Quốc tế Kagoshima	15	14	93.3	14	14	100.0	1	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Kyoto	28	26	92.9	26	25	96.2	2	1	50.0
Trường chuyên môn Khoa học	28	26	92.9	27	26	96.3	1	0	0.0

Công nghệ, Y tế và Phúc lợi Yomiuri									
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Ohara Cơ sở Numazu	14	13	92.9	14	13	92.9	0	0	0.0
Trường cao đẳng Obihiro Otani	14	13	92.9	14	13	92.9	0	0	0.0
Đại học Nữ sinh Koriyama	14	13	92.9	13	13	100.0	1	0	0.0
Trường cao đẳng Phúc lợi Toyama	14	13	92.9	14	13	92.9	0	0	0.0

(29~60 trường)

Tên cơ sở đào tạo	Tổng số			Tốt nghiệp năm nay			Tốt nghiệp các năm trước		
	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ
Trường chuyên môn Phúc lợi và Kinh doanh Hokuriku	14	13	92.9	14	13	92.9	0	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Ibaraki Chuo	27	25	92.6	26	25	96.2	1	0	0.0
Trường chuyên môn Thư ký y khoa và Phúc lợi Fukuoka	27	25	92.6	26	25	96.2	1	0	0.0
Trường cao đẳng Toyama	26	24	92.3	26	24	92.3	0	0	0.0
Đại học Seirei Christopher	13	12	92.3	13	12	92.3	0	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi YMCA Tokyo	38	35	92.1	33	33	100.0	5	2	40.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Shikoku	25	23	92.0	22	22	100.0	3	1	33.3
Trường chuyên môn Điều dưỡng và Phúc lợi Amami	12	11	91.7	11	11	100.0	1	0	0.0
Trường cao đẳng Nữ sinh Seika	12	11	91.7	12	11	91.7	0	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế, Giáo dục mầm non và Phúc lợi Ohara, Cơ sở Chiba	34	31	91.2	32	30	93.8	2	1	50.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Alpha	22	20	90.9	21	20	95.2	1	0	0.0
Trường chuyên môn Chăm sóc và Phúc lợi Shinagawa	11	10	90.9	11	10	90.9	0	0	0.0
Trường chuyên môn Chăm sóc và Phúc lợi Nagaoka Ayumi	11	10	90.9	10	10	100.0	1	0	0.0
Trường cao đẳng thuộc Đại học Shikoku	21	19	90.5	16	15	93.8	5	4	80.0
Trường chuyên môn Phúc lợi và Bánh kẹo Chisen	20	18	90.0	20	18	90.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Obihiro Core	10	9	90.0	9	9	100.0	1	0	0.0
Trường chuyên môn Quốc tế Trẻ em và Phúc lợi	10	9	90.0	10	9	90.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Miyazaki	10	9	90.0	8	8	100.0	2	1	50.0
Trường chuyên môn Khoa học sức khỏe Koriyama	19	17	89.5	18	17	94.4	1	0	0.0
Đại học Quốc tế Y tế và Phúc lợi (Chuyên ngành đặc biệt Ngành Chăm sóc Phúc lợi)	19	17	89.5	18	17	94.4	1	0	0.0
Trường chuyên môn Thư ký y khoa, Phúc lợi và Giáo dục mầm non Ohara, Cơ sở Yokohama	18	16	88.9	15	14	93.3	3	2	66.7
Trường chuyên môn Điều dưỡng và Phúc lợi YIC	18	16	88.9	18	16	88.9	0	0	0.0
Đại học Phúc lợi Shizuoka	17	15	88.2	14	14	100.0	3	1	33.3
Trường cao đẳng thuộc Đại học Biwako Gakuin	16	14	87.5	13	13	100.0	3	1	33.3
Trường chuyên môn Phúc lợi Onomichi	23	20	87.0	22	19	86.4	1	1	100.0
Trường cao đẳng thuộc Đại học Y	15	13	86.7	13	12	92.3	2	1	50.0

tế và Phúc lợi Gunma									
Trường chuyên môn Phúc lợi Kochi	15	13	86.7	13	13	100.0	2	0	0.0
Đại học Doho	15	13	86.7	14	13	92.9	1	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Quốc tế Narita	22	19	86.4	17	16	94.1	5	3	60.0
Trường chuyên môn Phúc lợi xã hội Nagano	21	18	85.7	20	18	90.0	1	0	0.0
Đại học Shiraume Gakuen	14	12	85.7	14	12	85.7	0	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Yuwa	14	12	85.7	13	12	92.3	1	0	0.0

(61~92 trường)

Tên cơ sở đào tạo	Tổng số			Tốt nghiệp năm nay			Tốt nghiệp các năm trước		
	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ
Trường chuyên môn Phúc lợi Kanna	20	17	85.0	18	17	94.4	2	0	0.0
Trường chuyên môn Tổng hợp Hamamatsu Mirai	20	17	85.0	17	16	94.1	3	1	33.3
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Kagoshima	13	11	84.6	12	11	91.7	1	0	0.0
Trường cao đẳng Beppu Mizobe Gakuen	25	21	84.0	23	20	87.0	2	1	50.0
Trường chuyên môn Kỹ thuật Y tế Kagoshima	18	15	83.3	15	14	93.3	3	1	33.3
Đại học Quốc tế Hiroshima	18	15	83.3	15	13	86.7	3	2	66.7
Trường chuyên môn Phúc lợi Heisei	18	15	83.3	13	11	84.6	5	4	80.0
Trường cao đẳng Nữ sinh Saga	47	39	83.0	39	35	89.7	8	4	50.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Okayama	64	53	82.8	60	51	85.0	4	2	50.0
Trường chuyên môn Chăm sóc, Phúc lợi và Trẻ em Seitoku	29	24	82.8	27	23	85.2	2	1	50.0
Trường chuyên môn Thư ký Y khoa, Phúc lợi và IT Nagoya	17	14	82.4	14	13	92.9	3	1	33.3
Trường chuyên môn Phúc lợi Chuo Đại học Phúc lợi Nhật Bản	33	27	81.8	28	25	89.3	5	2	40.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Quốc tế YMCA Wakayama	22	18	81.8	19	17	89.5	3	1	33.3
Trường chuyên môn Quốc tế Điều dưỡng, Chăm sóc và Giáo dục mầm non	11	9	81.8	8	8	100.0	3	1	33.3
Trường chuyên môn Chăm sóc và Phúc lợi Shinshu	11	9	81.8	11	9	81.8	0	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Teikyo	32	26	81.3	29	24	82.8	3	2	66.7
Trường chuyên môn Phúc lợi Nagoya	21	17	81.0	19	16	84.2	2	1	50.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Kobe, Cơ sở Chuo	26	21	80.8	23	21	91.3	3	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi và Giáo dục mầm non Đại học Tokyo Mirai	61	49	80.3	55	45	81.8	6	4	66.7
Trường chuyên môn Phúc lợi Yoshikawa	25	20	80.0	21	19	90.5	4	1	25.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Trinity College Izumo	20	16	80.0	16	14	87.5	4	2	50.0
Học viện chuyên môn Phúc lợi Asahigawasou, Cơ sở Yoshiigawa	15	12	80.0	12	12	100.0	3	0	0.0
Trường chuyên môn Kế toán, Công chức Y tế, Phúc lợi và Giáo dục mầm non Ohara, Cơ sở Tachikawa	10	8	80.0	9	7	77.8	1	1	100.0
Đại học Phúc lợi Tokyo	10	8	80.0	9	8	88.9	1	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế, Phúc lợi và Giáo dục mầm non Aso, Cơ sở Fukuoka	24	19	79.2	20	18	90.0	4	1	25.0

Trường chuyên môn Phúc lợi tổng hợp Kurashiki	14	11	78.6	11	10	90.9	3	1	33.3
Trường chuyên môn Chăm sóc và Phúc lợi, Đại học Seirei Christopher	14	11	78.6	11	10	90.9	3	1	33.3
Trường chuyên môn Alice Gakuen	54	42	77.8	48	39	81.3	6	3	50.0
Trường y tế Shuto Iko	17	13	76.5	15	13	86.7	2	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi xã hội Osaka	79	60	75.9	53	52	98.1	26	8	30.8
Trường chuyên môn Giáo dục mầm non, Trẻ em, Y tế và Phúc lợi Fukuoka	48	36	75.0	42	36	85.7	6	0	0.0
Trường cao đẳng thuộc Đại học Nishi Kyushu	44	33	75.0	37	31	83.8	7	2	28.6

(93~124 trường)

Tên cơ sở đào tạo	Tổng số			Tốt nghiệp năm nay			Tốt nghiệp các năm trước		
	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ
Trường chuyên môn Phúc lợi xã hội Okhotsk	12	9	75.0	11	9	81.8	1	0	0.0
Trường cao đẳng thuộc Đại học Nhật Bản Sano	12	9	75.0	9	7	77.8	3	2	66.7
Trường chuyên môn Thể thao, Y tế và Phúc lợi Shinshu	12	9	75.0	11	9	81.8	1	0	0.0
Trường chuyên môn Trường đào tạo Phúc lợi và Giáo dục mầm non Hokkaido (Ngành Chăm sóc phúc lợi)	12	9	75.0	10	8	80.0	2	1	50.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi tỉnh Fukui	27	20	74.1	20	19	95.0	7	1	14.3
Trường chuyên môn Chăm sóc và Phúc lợi Keiyo	19	14	73.7	18	14	77.8	1	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế, Phúc lợi và Thể thao MCL Morioka	11	8	72.7	10	8	80.0	1	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Maebashi	29	21	72.4	28	21	75.0	1	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Kokoro, Cơ sở Iki	18	13	72.2	12	11	91.7	6	2	33.3
Trường chuyên môn Kỹ thuật Y học, Phúc lợi và Nha khoa Sapporo	18	13	72.2	18	13	72.2	0	0	0.0
Trường chuyên môn Giáo dục và Phúc lợi Akikusa Gakuen	43	31	72.1	36	29	80.6	7	2	28.6
Trường chuyên môn Phúc lợi Shimonoseki	25	18	72.0	20	16	80.0	5	2	40.0
Trường cao đẳng thuộc Đại học Chubu Gakuin	77	55	71.4	64	52	81.3	13	3	23.1
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Shonan	42	30	71.4	39	30	76.9	3	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi, Giáo dục mầm non, Y tế, Bánh kẹo Saitama	41	29	70.7	32	29	90.6	9	0	0.0
Trường cao đẳng Quản trị Nagoya	27	19	70.4	25	18	72.0	2	1	50.0
Trường chuyên môn Giáo dục mầm non và Phúc lợi Oizumi	10	7	70.0	10	7	70.0	0	0	0.0
Trường cao đẳng thuộc Đại học Hachinohe Gakuin	16	11	68.8	10	10	100.0	6	1	16.7
Trường chuyên môn Giáo dục và Phúc lợi Nhật Bản	83	56	67.5	76	54	71.1	7	2	28.6
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Trinity College Hiroshima	52	35	67.3	43	34	79.1	9	1	11.1
Trường chuyên môn Phúc lợi và Văn hóa Quốc tế Higashikawa	51	34	66.7	42	34	81.0	9	0	0.0
Trường cao đẳng Nagasaki	18	12	66.7	13	10	76.9	5	2	40.0
Trường cao đẳng Sức khỏe và Phúc lợi Osaka (Ngành Chăm sóc Phúc lợi tổng hợp địa phương)	12	8	66.7	12	8	66.7	0	0	0.0
Trường chuyên môn thuộc Đại học Shikoku Gakuin	12	8	66.7	9	8	88.9	3	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Sendai	85	56	65.9	70	55	78.6	15	1	6.7
Trường chuyên môn Tóc ký, Y tế và	32	21	65.6	27	21	77.8	5	0	0.0

Phúc lợi Waseda									
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Himeji Harvest	37	24	64.9	34	22	64.7	3	2	66.7
Học viện Y tế tổng hợp tỉnh Hyogo	28	18	64.3	18	13	72.2	10	5	50.0
Trường chuyên môn Phúc lợi và Giáo dục mầm non Machida	28	18	64.3	24	18	75.0	4	0	0.0
Học viện Phục hồi chức năng trung ương Kyushu	24	15	62.5	20	15	75.0	4	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Kawahara	53	33	62.3	43	32	74.4	10	1	10.0
Trường chuyên môn Giáo dục và Phúc lợi Kitakami thuộc Đại học Senshu	21	13	61.9	18	13	72.2	3	0	0.0

(125~156 trường)

Tên cơ sở đào tạo	Tổng số			Tốt nghiệp năm nay			Tốt nghiệp các năm trước		
	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ
Trường chuyên môn Phúc lợi và Điều dưỡng Nankai	39	24	61.5	28	20	71.4	11	4	36.4
Trường chuyên môn Phúc lợi và Chăm sóc Chuo	23	14	60.9	14	10	71.4	9	4	44.4
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Takasaki College	20	12	60.0	16	10	62.5	4	2	50.0
Trường chuyên môn Y tế và Trẻ em Nagasaki	17	10	58.8	15	9	60.0	2	1	50.0
Đại học Toa	12	7	58.3	8	6	75.0	4	1	25.0
Trường chuyên môn Học viện Phục hồi chức năng Tama	26	15	57.7	22	14	63.6	4	1	25.0
Trường chuyên môn Otakanomori Edogawa Gakuen	103	59	57.3	81	55	67.9	22	4	18.2
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Okawa Gakuen	45	25	55.6	29	21	72.4	16	4	25.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi R	36	20	55.6	28	18	64.3	8	2	25.0
Trường chuyên môn Tokushima Anabuki College	27	15	55.6	25	14	56.0	2	1	50.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Hiroshima	42	23	54.8	40	23	57.5	2	0	0.0
Trường chuyên môn Trẻ em và Phúc lợi Nagaoka	33	18	54.5	28	17	60.7	5	1	20.0
Trường chuyên môn Chăm sóc Phúc lợi Senju	30	16	53.3	21	16	76.2	9	0	0.0
Trường chuyên môn Sức khỏe Phúc lợi YMCA	29	15	51.7	18	13	72.2	11	2	18.2
Trường chuyên môn Chăm sóc Phúc lợi Fukuoka	41	21	51.2	38	21	55.3	3	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi xã hội Kansai	90	45	50.0	75	42	56.0	15	3	20.0
Học viện Phúc lợi Phục hồi chức năng Okinawa	34	17	50.0	24	17	70.8	10	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi thuộc Đại học Gunma Paz (Ngành Chăm sóc phúc lợi)	32	16	50.0	24	15	62.5	8	1	12.5
Trường cao đẳng Sức khỏe Phúc lợi Osaka (Ngành Chăm sóc phúc lợi)	18	9	50.0	15	9	60.0	3	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Shizuoka (Ngành Chăm sóc phúc lợi)	12	6	50.0	8	5	62.5	4	1	25.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Aichi	99	49	49.5	78	47	60.3	21	2	9.5
Trường cao đẳng Cơ đốc giáo Osaka	87	43	49.4	79	42	53.2	8	1	12.5
Đại học Aoyama Osaka	47	23	48.9	46	22	47.8	1	1	100.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Chuo	31	15	48.4	22	15	68.2	9	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Awa, Cơ sở MinamiBoso	15	7	46.7	10	7	70.0	5	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Kita	28	13	46.4	23	10	43.5	5	3	60.0

Osaka									
Trường chuyên môn Làm bánh và Phúc lợi Anabuki College	72	32	44.4	42	25	59.5	30	7	23.3
Trường chuyên môn Trường đào tạo Y tế và Phúc lợi Humanitec	68	30	44.1	40	28	70.0	28	2	7.1
Trường chuyên môn Phúc lợi và Giáo dục mầm non Tokyo	34	15	44.1	27	14	51.9	7	1	14.3
Học viện Sasayama	44	19	43.2	22	12	54.5	22	7	31.8
Trường chuyên môn Phúc lợi Châu Á Tsukuba	56	24	42.9	48	23	47.9	8	1	12.5
Trường chuyên môn Chuyên viên chăm sóc phúc lợi Tochigi	35	15	42.9	34	15	44.1	1	0	0.0

(157~188 trường)

Tên cơ sở đào tạo	Tổng số			Tốt nghiệp năm nay			Tốt nghiệp các năm trước		
	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ
Trường cao đẳng Nishi Nippon	87	37	42.5	48	28	58.3	39	9	23.1
Trường chuyên môn Phúc lợi và Giáo dục Hokkaido	26	11	42.3	25	11	44.0	1	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Kanto	65	27	41.5	33	21	63.6	32	6	18.8
Trường chuyên môn Y tế, Phục hồi chức năng và Phúc lợi Toyama	17	7	41.2	17	7	41.2	0	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi và Giáo dục mầm non Himeji	17	7	41.2	11	4	36.4	6	3	50.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Quốc tế YMCA Kyoto	22	9	40.9	18	8	44.4	4	1	25.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Tokyo (Hệ 2 năm, ngành Chuyên viên chăm sóc phúc lợi)	84	34	40.5	58	30	51.7	26	4	15.4
Trường chuyên môn Phúc lợi xã hội Kinki	83	32	38.6	56	29	51.8	27	3	11.1
Trường cao đẳng Takada	63	24	38.1	32	22	68.8	31	2	6.5
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi quốc tế Hiroshima	19	7	36.8	15	7	46.7	4	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Nagaoka Sutoku	22	8	36.4	12	7	58.3	10	1	10.0
Trường chuyên môn Phúc lợi và Giáo dục mầm non Jikei	59	21	35.6	35	15	42.9	24	6	25.0
Trường chuyên môn Phúc lợi xã hội Kacho	35	12	34.3	29	11	37.9	6	1	16.7
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Niigata (Ngành Chăm sóc quốc tế)	65	22	33.8	53	16	30.2	12	6	50.0
Trường chuyên môn Phúc lợi xã hội Wakayama	74	25	33.8	57	24	42.1	17	1	5.9
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Quốc tế Sun Village	48	16	33.3	35	12	34.3	13	4	30.8
Trường chuyên môn Y tế, Phúc lợi và Bánh kẹo Ohara, Cơ sở Umeda	30	10	33.3	12	6	50.0	18	4	22.2
Trường chuyên môn Kinh doanh IT Nhật Bản	27	9	33.3	27	9	33.3	0	0	0.0
Trường chuyên môn Khoa học đời sống Konoike	40	13	32.5	29	11	37.9	11	2	18.2
Trường chuyên môn Phúc lợi Kanazawa	28	9	32.1	21	9	42.9	7	0	0.0
Trường chuyên môn Chăm sóc Phúc lợi Hiraoka	50	16	32.0	36	16	44.4	14	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế, Kinh doanh, Du lịch và Phúc lợi	49	15	30.6	46	14	30.4	3	1	33.3
Trường chuyên môn Phúc lợi Quốc tế mới	50	15	30.0	38	11	28.9	12	4	33.3
Học viện chuyên môn Phúc lợi Nara Hibiki	10	3	30.0	9	3	33.3	1	0	0.0
Trường Chăm sóc phúc lợi Poplar	84	25	29.8	63	22	34.9	21	3	14.3
Trường chuyên môn Phúc lợi và Giáo dục mầm non Okinawa	51	15	29.4	21	12	57.1	30	3	10.0

Đại học Y tế Takarazuka	75	21	28.0	61	20	32.8	14	1	7.1
Trường chuyên môn Y tế và Thảo thảo Kyushu	90	24	26.7	34	14	41.2	56	10	17.9
Trường chuyên môn Kinh doanh Y tế Quốc tế Shunyu	38	10	26.3	28	9	32.1	10	1	10.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Wakasa	46	12	26.1	25	8	32.0	21	4	19.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Kokoro	63	16	25.4	38	12	31.6	25	4	16.0
Trường chuyên môn Nhân viên cộng đồng Osaka	58	14	24.1	32	8	25.0	26	6	23.1

(189~220 trường)

Tên cơ sở đào tạo	Tổng số			Tốt nghiệp năm nay			Tốt nghiệp các năm trước		
	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ
Trường chuyên môn Phúc lợi, Giáo dục mầm non, Tiếng Nhật Chubu	46	11	23.9	36	9	25.0	10	2	20.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Matsuyama Gakuen	73	17	23.3	68	15	22.1	5	2	40.0
Học viện trung tâm Chăm sóc phúc lợi Nara	56	12	21.4	27	9	33.3	29	3	10.3
Trường chuyên môn Giáo dục mầm non, Chăm sóc và Kinh doanh Nagoya	42	9	21.4	38	9	23.7	4	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Sanuki	19	4	21.1	10	4	40.0	9	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi tổng hợp Osaka	65	12	18.5	53	9	17.0	12	3	25.0
Trường ngôn ngữ, Y tế Morinomiya Iryo Gakuen	23	4	17.4	0	0	0.0	23	4	17.4
Trường chuyên môn Phát triển cộng đồng và Hospitality Châu Á	35	6	17.1	31	5	16.1	4	1	25.0
Trường cao đẳng thuộc Đại học HigashiOsaka	119	17	14.3	85	13	15.3	34	4	11.8
Trường chuyên môn Phúc lợi trẻ em Nhật Bản	35	5	14.3	24	4	16.7	11	1	9.1
Trường chuyên môn Weltech, Cơ sở Hiroshima	44	6	13.6	36	3	8.3	8	3	37.5
Trường chuyên môn Công việc văn phòng, Y tế và Phúc lợi Suzuka	81	10	12.3	42	6	14.3	39	4	10.3
Trường chuyên môn Phúc lợi Yokkaichi	83	9	10.8	41	4	9.8	42	5	11.9
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Sakura	84	9	10.7	75	6	8.0	9	3	33.3
Trường chuyên môn Phúc lợi Quốc tế AOI	103	9	8.7	77	7	9.1	26	2	7.7
Trường chuyên môn Chăm sóc phúc lợi Châu Á	12	1	8.3	12	1	8.3	0	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Shoumei	26	2	7.7	26	2	7.7	0	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Quốc tế Funabashi	45	2	4.4	45	2	4.4	0	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Tâm Lý và Âm nhạc trị liệu Tokyo	11	0	0.0	9	0	0.0	2	0	0.0

(221~239 trường)

[Dưới 10 người dự thi]

Tên cơ sở đào tạo	Tổng số			Tốt nghiệp năm nay			Tốt nghiệp các năm trước		
	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ
Trường cao đẳng Shinshu thuộc Đại học Saku	9	9	100.0	7	7	100.0	2	2	100.0
Đại học Khoa học Teikyo	9	9	100.0	9	9	100.0	0	0	0.0
Đại học công lập Niimi	9	9	100.0	9	9	100.0	0	0	0.0
Đại học St. Andrew's	9	9	100.0	9	9	100.0	0	0	0.0
Trường OSJ Toyonaka Care School	8	8	100.0	8	8	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi và Giáo dục mầm non Doukanyama Gakuen	8	8	100.0	8	8	100.0	0	0	0.0
Đại học Y tế Hokkaido	8	8	100.0	8	8	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi YMCA Yonago	8	8	100.0	8	8	100.0	0	0	0.0
Trường cao đẳng Izumi	7	7	100.0	7	7	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Thể thao, Y tế và Phúc lợi Yamagata Ohara Gakuen	7	7	100.0	7	7	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Sức khỏe Tohoku	7	7	100.0	6	6	100.0	1	1	100.0
Trường chuyên môn Phúc lợi xã hội Kanagawa	6	6	100.0	6	6	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Kushiro	6	6	100.0	6	6	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Shinjo Core	6	6	100.0	6	6	100.0	0	0	0.0
Đại học St. Catherine	6	6	100.0	6	6	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Quản lý Y tế Miyazaki	6	6	100.0	6	6	100.0	0	0	0.0
Trường cao đẳng Kacho	5	5	100.0	5	5	100.0	0	0	0.0
Đại học Khoa học Phúc lợi Kansai	5	5	100.0	5	5	100.0	0	0	0.0
Đại học Quốc tế Nagasaki	5	5	100.0	4	4	100.0	1	1	100.0
Trường cao đẳng Nara Saho	5	5	100.0	5	5	100.0	0	0	0.0
Đại học Bunkyo Hiroshima	5	5	100.0	5	5	100.0	0	0	0.0
Đại học Y tế Nhật Bản	4	4	100.0	4	4	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Làm đẹp thẩm mỹ, Bánh kẹo và Giáo dục mầm non Fukui	4	4	100.0	4	4	100.0	0	0	0.0
Trường cao đẳng thuộc Đại học Mimasaka	4	4	100.0	4	4	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Resource College Hiroshima	3	3	100.0	0	0	0.0	3	3	100.0
Đại học Junshin Nagasaki	3	3	100.0	3	3	100.0	0	0	0.0
Đại học Fukuyama Heisei	3	3	100.0	3	3	100.0	0	0	0.0
Trường cao đẳng Utsunomiya	2	2	100.0	2	2	100.0	0	0	0.0
Đại học Điều dưỡng và Phúc lợi Kyushu	2	2	100.0	2	2	100.0	0	0	0.0

Đại học Seitoku	2	2	100.0	2	2	100.0	0	0	0.0
Trường cao đẳng Chugoku	2	2	100.0	2	2	100.0	0	0	0.0
Đại học Hokusho	2	2	100.0	2	2	100.0	0	0	0.0

(1~32 trường)

Tên cơ sở đào tạo	Tổng số			Tốt nghiệp năm nay			Tốt nghiệp các năm trước		
	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ
Trường chuyên môn Thể thao, Y tế và Điều dưỡng thành phố Mimasaka	2	2	100.0	1	1	100.0	1	1	100.0
Đại học Khoa học Y tế Kyushu	1	1	100.0	1	1	100.0	0	0	0.0
Đại học Quốc tế Josai	1	1	100.0	0	0	0.0	1	1	100.0
Trường chuyên môn Y tế, Thư ký Y khoa, Phúc lợi & IT Tokyo	1	1	100.0	0	0	0.0	1	1	100.0
Trường cao đẳng thuộc Đại học Niigata Seiryō	1	1	100.0	0	0	0.0	1	1	100.0
Trường chuyên môn kỹ thuật Y tế Muikaichi	1	1	100.0	0	0	0.0	1	1	100.0
Đại học Y tế, Phúc lợi tỉnh Kanagawa	9	8	88.9	9	8	88.9	0	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Bắc Nhật Bản	8	7	87.5	8	7	87.5	0	0	0.0
Đại học tỉnh Kochi	8	7	87.5	8	7	87.5	0	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế, Điều dưỡng và Phúc lợi Quốc tế	7	6	85.7	6	6	100.0	1	0	0.0
Đại học Tây Kyushu	7	6	85.7	7	6	85.7	0	0	0.0
Trường cao đẳng Nữ sinh Kagoshima	6	5	83.3	4	4	100.0	2	1	50.0
Trường cao đẳng Otani Kyushu (Chuyên ngành ngành Phúc lợi)	6	5	83.3	6	5	83.3	0	0	0.0
Trường chuyên môn Chăm sóc phúc lợi Shirakawa	6	5	83.3	6	5	83.3	0	0	0.0
Trường chuyên môn Konan Gakuen	5	4	80.0	4	4	100.0	1	0	0.0
Đại học Tokai Gakuin	5	4	80.0	5	4	80.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Kỹ thuật Y tế Ota	4	3	75.0	3	3	100.0	1	0	0.0
Đại học Quốc tế Đông Nhật Bản	4	3	75.0	3	2	66.7	1	1	100.0
Trường chuyên môn Core Miyakonojo	4	3	75.0	4	3	75.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi iCarrier	3	2	66.7	2	2	100.0	1	0	0.0
Trường cao đẳng Otani Kyushu (Khoa Phúc lợi)	3	2	66.7	0	0	0.0	3	2	66.7
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Tsukuba	3	2	66.7	3	2	66.7	0	0	0.0
Trường chuyên môn Phục hồi chức năng và Phúc lợi Kobe	5	3	60.0	0	0	0.0	5	3	60.0
Đại học Tương lai Y tế Kobe	9	5	55.6	6	5	83.3	3	0	0.0
Trường cao đẳng Meitoku Imabari	8	4	50.0	8	4	50.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Tokyo (Khoa Chuyên viên Chăm sóc phúc lợi, hệ 3 năm)	4	2	50.0	0	0	0.0	4	2	50.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Toyama	2	1	50.0	0	0	0.0	2	1	50.0

Trường THPT nữ sinh Nakamura	2	1	50.0	0	0	0.0	2	1	50.0
Trường Phúc lợi Houshin	7	3	42.9	3	3	100.0	4	0	0.0
Trường chuyên môn Okayama Business College	8	3	37.5	5	2	40.0	3	1	33.3
Trường cao đẳng Nakakyushu	6	2	33.3	3	2	66.7	3	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi, Đại học Paz Gunma (Chuyên ngành Chăm sóc phúc lợi)	3	1	33.3	0	0	0.0	3	1	33.3

(33~64 trường)

Tên cơ sở đào tạo	Tổng số			Tốt nghiệp năm nay			Tốt nghiệp các năm trước		
	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ
Trường chuyên môn Kỹ thuật Y tế Kameda	4	1	25.0	0	0	0.0	4	1	25.0
Trường chuyên môn Điều dưỡng phúc lợi Junsei	4	1	25.0	0	0	0.0	4	1	25.0
Trường chuyên môn Giáo dục mầm non và Phúc lợi Kansai	5	1	20.0	0	0	0.0	5	1	20.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi quốc tế Kyoseikan	9	1	11.1	0	0	0.0	9	1	11.1
Đại học Musashino	9	0	0.0	3	0	0.0	6	0	0.0
Học viện Phúc lợi Keiai Ueda	1	0	0.0	0	0	0.0	1	0	0.0
Trường cao đẳng thuộc Đại học Urawa	1	0	0.0	0	0	0.0	1	0	0.0
Trường cao đẳng Nữ sinh Jonan Osaka (Khoa Phúc lợi và con người)	1	0	0.0	0	0	0.0	1	0	0.0
Trường cao đẳng Nữ sinh Jonan Osaka (Chuyên ngành Chăm sóc phúc lợi)	1	0	0.0	0	0	0.0	1	0	0.0
Trường chuyên môn Okinawa Academy	1	0	0.0	0	0	0.0	1	0	0.0
Trường chuyên môn Sanin Chuo	1	0	0.0	0	0	0.0	1	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi xã hội Sophia	1	0	0.0	0	0	0.0	1	0	0.0
Trường cao đẳng Seiwa Gakuen	1	0	0.0	0	0	0.0	1	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Setagaya	1	0	0.0	0	0	0.0	1	0	0.0
Trường chuyên môn công tác xã hội	1	0	0.0	0	0	0.0	1	0	0.0
Trường chuyên môn Văn hóa truyền thống và Phúc lợi Môi trường	1	0	0.0	0	0	0.0	1	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Quốc tế Tokyo	1	0	0.0	0	0	0.0	1	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế, Phúc lợi và Nha khoa Nagono	1	0	0.0	0	0	0.0	1	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Maronie	1	0	0.0	0	0	0.0	1	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi và Giáo dục mầm non Minoh Gakuen	1	0	0.0	0	0	0.0	1	0	0.0

(65~84 trường)

[Tổng cộng]

Tổng	7,824	4,603	58.8	6,281	4,277	68.1	1,543	326	21.1
-------------	-------	-------	------	-------	-------	------	-------	-----	------

(323 trường)

Tỉ lệ đỗ của từng cơ sở đào tạo trong Kỳ thi Quốc gia Chuyên viên chăm sóc phúc lợi lần thứ 38 (Theo tỉ lệ đỗ)

② Thông qua cơ sở đào tạo (Người dự thi không bao gồm lưu học sinh)

“Tốt nghiệp năm nay” là những người đã tốt nghiệp (hoàn thành) hoặc dự kiến sẽ tốt nghiệp (hoàn thành) trong năm tài chính này (từ ngày 1 tháng 4 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026), “Tốt nghiệp các năm trước” là người đã tốt nghiệp (hoàn thành) trước năm ngoái (trước ngày 31 tháng 3 năm 2025).

Trong số “Người dự thi không bao gồm lưu học sinh” có bao gồm người nước ngoài không phải là du học sinh.

[Trên 10 người dự thi]

Tên cơ sở đào tạo	Tổng số			Tốt nghiệp năm nay			Tốt nghiệp các năm trước		
	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Okayama	31	31	100.0	31	31	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Thư ký y khoa, Y tế, Phúc lợi & IT Sendai	29	29	100.0	28	28	100.0	1	1	100.0
Trường chuyên môn Phúc lợi và Giáo dục Nhật Bản	28	28	100.0	28	28	100.0	0	0	0.0
Đại học Y tế và Phúc lợi Quốc tế (Khoa Y tế và Phúc lợi, ngành Quản lý Y tế và Phúc lợi, chuyên ngành Y tế và Phúc lợi)	26	26	100.0	26	26	100.0	0	0	0.0
Đại học Phúc lợi Tohoku	26	26	100.0	26	26	100.0	0	0	0.0
Trường cao đẳng Miyazaki Gakuen	25	25	100.0	24	24	100.0	1	1	100.0
Trường chuyên môn Y tế, Giáo dục mầm non và Phúc lợi Ohara, Cơ sở Chiba	23	23	100.0	23	23	100.0	0	0	0.0
Đại học Kinjo	23	23	100.0	23	23	100.0	0	0	0.0
Đại học Phúc lợi Nhật Bản	23	23	100.0	23	23	100.0	0	0	0.0
Đại học Bunkyo Gakuin	22	22	100.0	22	22	100.0	0	0	0.0
Trường Chăm sóc phúc lợi Hokkaido	22	22	100.0	22	22	100.0	0	0	0.0
Đại học Mejiro	20	20	100.0	20	20	100.0	0	0	0.0
Đại học Nữ dinh Kobe	18	18	100.0	18	18	100.0	0	0	0.0
Đại học Sendai	18	18	100.0	17	17	100.0	1	1	100.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Miyazaki	18	18	100.0	18	18	100.0	0	0	0.0
Đại học Nữ sinh Otsuna	16	16	100.0	16	16	100.0	0	0	0.0
Học viện Y tế và Phúc lợi Kansai Gakken	16	16	100.0	16	16	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi toàn cầu Tahara	16	16	100.0	16	16	100.0	0	0	0.0
Trường cao đẳng Iida	15	15	100.0	15	15	100.0	0	0	0.0
Trường cao đẳng Uyo Gakuen	15	15	100.0	15	15	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Thư ký y khoa và Phúc lợi Sapporo	15	15	100.0	15	15	100.0	0	0	0.0
Trường cao đẳng thuộc Đại học Shikoku	15	15	100.0	13	13	100.0	2	2	100.0

Đại học Chubu Gakuin	15	15	100.0	15	15	100.0	0	0	0.0
Trường cao đẳng Higashi Chikushi	15	15	100.0	15	15	100.0	0	0	0.0
Trường cao đẳng Akenohoshi Aomori	14	14	100.0	14	14	100.0	0	0	0.0
Đại học Sức khỏe và Phúc lợi Takasaki	14	14	100.0	14	14	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Quốc tế Narita	14	14	100.0	13	13	100.0	1	1	100.0
Đại học tỉnh Yamanashi	14	14	100.0	14	14	100.0	0	0	0.0

(1~28 trường)

Tên cơ sở đào tạo	Tổng số			Tốt nghiệp năm nay			Tốt nghiệp các năm trước		
	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Shizuoka (Khoa Phúc lợi tổng hợp)	13	13	100.0	13	13	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi, Giáo dục mầm non Hokkaido (Khoa Phúc lợi xã hội)	13	13	100.0	13	13	100.0	0	0	0.0
Trường cao đẳng Nishi Nippon	13	13	100.0	12	12	100.0	1	1	100.0
Trường cao đẳng Matsumoto	13	13	100.0	12	12	100.0	1	1	100.0
Trường chuyên môn Thư ký y khoa, Phúc lợi & IT Osaka	12	12	100.0	12	12	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Ohara	12	12	100.0	12	12	100.0	0	0	0.0
Trường cao đẳng thuộc Đại học tỉnh Shizuoka	12	12	100.0	12	12	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi tỉnh Nagano	12	12	100.0	12	12	100.0	0	0	0.0
Đại học Niigata Seiryō	12	12	100.0	12	12	100.0	0	0	0.0
Trường cao đẳng Chăm sóc phúc lợi thuộc Đại học Điều dưỡng Chũ thập đồ Nhật Bản Tohoku	12	12	100.0	12	12	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi YMCA Tokyo	11	11	100.0	11	11	100.0	0	0	0.0
Đại học Công tác xã hội Nhật Bản	11	11	100.0	11	11	100.0	0	0	0.0
Trường cao đẳng thuộc Đại học Y tế và Phúc lợi Hirosaki	11	11	100.0	11	11	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Điều dưỡng, Chăm sóc Hokusei Ibaraki	10	10	100.0	10	10	100.0	0	0	0.0
Trường cao đẳng Y tế Kawasaki	10	10	100.0	10	10	100.0	0	0	0.0
Trường cao đẳng thuộc Đại học Bunkyo Tohoku	10	10	100.0	10	10	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Trẻ em, Y tế và Chăm sóc Nagaoka	10	10	100.0	10	10	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Chăm sóc phúc lợi Hiraoka	10	10	100.0	10	10	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Kinh doanh và Phúc lợi Hokuriku	10	10	100.0	10	10	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Kyoto	32	31	96.9	29	28	96.6	3	3	100.0
Trường chuyên môn Giáo dục và Phúc lợi Akikusa Gakuen	26	25	96.2	24	24	100.0	2	1	50.0
Đại học Den-en Chofu Gakuen	25	24	96.0	24	24	100.0	1	0	0.0
Đại học Toyo	25	24	96.0	25	24	96.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Niigata (Khoa Chăm sóc phúc lợi)	25	24	96.0	25	24	96.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Sendai	46	44	95.7	45	44	97.8	1	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi trung tâm Ibaraki	22	21	95.5	21	21	100.0	1	0	0.0
Trường chuyên môn Thư ký y khoa và Phúc lợi Ohaara, Cơ sở Omiya	21	20	95.2	20	20	100.0	1	0	0.0

Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Osaka	40	38	95.0	37	36	97.3	3	2	66.7
Trường cao đẳng Quản trị Nagoya	19	18	94.7	17	17	100.0	2	1	50.0
Đại học Khoa học Nhân văn Osaka	18	17	94.4	15	15	100.0	3	2	66.7
Trường chuyên môn Phúc lợi Kyoto	18	17	94.4	17	17	100.0	1	0	0.0
Đại học Nữ sinh Jumonji Gakuen	18	17	94.4	18	17	94.4	0	0	0.0

(29~60 trường)

Tên cơ sở đào tạo	Tổng số			Tốt nghiệp năm nay			Tốt nghiệp các năm trước		
	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ
Trường chuyên môn Kenshokai Gakuen	18	17	94.4	17	17	100.0	1	0	0.0
Học viện Phục hồi chức năng và Phúc lợi Okinawa	17	16	94.1	17	16	94.1	0	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi và Bánh kẹo Chisen	17	16	94.1	17	16	94.1	0	0	0.0
Trường cao đẳng thuộc Đại học Chubu Gakuin	17	16	94.1	16	16	100.0	1	0	0.0
Đại học Y tế và Phúc lợi Niigata	17	16	94.1	16	15	93.8	1	1	100.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Quốc tế YMCA Maizuru	17	16	94.1	16	15	93.8	1	1	100.0
Đại học Điều dưỡng phúc lợi Akita	15	14	93.3	15	14	93.3	0	0	0.0
Đại học Quốc tế Kagoshima	15	14	93.3	14	14	100.0	1	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi xã hội Nagano	15	14	93.3	14	14	100.0	1	0	0.0
Trường cao đẳng Otani Obihiro	14	13	92.9	14	13	92.9	0	0	0.0
Đại học Nữ sinh Koriyama	14	13	92.9	13	13	100.0	1	0	0.0
Đại học Doho	14	13	92.9	14	13	92.9	0	0	0.0
Trường cao đẳng Phúc lợi Toyama	14	13	92.9	14	13	92.9	0	0	0.0
Trường chuyên môn Điều dưỡng phúc lợi YIC	14	13	92.9	14	13	92.9	0	0	0.0
Trường chuyên môn Thư ký y khoa và Phúc lợi Fukuoka	27	25	92.6	26	25	96.2	1	0	0.0
Trường cao đẳng Toyama	26	24	92.3	26	24	92.3	0	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế, Phúc lợi & Giáo dục mầm non Aso, Cơ sở Fukuoka	13	12	92.3	12	12	100.0	1	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế, Kinh doanh, Du lịch và Phúc lợi	13	12	92.3	12	11	91.7	1	1	100.0
Trường chuyên môn Kỹ thuật Y tế Kagoshima	13	12	92.3	12	12	100.0	1	0	0.0
Đại học Seirei Christopher	13	12	92.3	13	12	92.3	0	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi và Y tế Takasaki	13	12	92.3	10	10	100.0	3	2	66.7
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Trinity College Izumo	13	12	92.3	12	11	91.7	1	1	100.0
Trường chuyên môn Điều dưỡng phúc lợi Amami	12	11	91.7	11	11	100.0	1	0	0.0
Trường cao đẳng Nữ sinh Seika	12	11	91.7	12	11	91.7	0	0	0.0
Trường chuyên môn Chăm sóc phúc lợi Fukuoka	12	11	91.7	11	11	100.0	1	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi và Văn hóa Quốc tế Higashikawa	23	21	91.3	22	21	95.5	1	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Alpha	22	20	90.9	21	20	95.2	1	0	0.0

Trường chuyên môn Chăm sóc phúc lợi Chuo	11	10	90.9	11	10	90.9	0	0	0.0
Trường chuyên môn Chăm sóc phúc lợi Nagaoka Ayumi	11	10	90.9	10	10	100.0	1	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Shikoku	21	19	90.5	18	18	100.0	3	1	33.3
Trường chuyên môn Phúc lợi xã hội Kansai	20	18	90.0	18	18	100.0	2	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Maebashi	20	18	90.0	20	18	90.0	0	0	0.0

(61~92 trường)

Tên cơ sở đào tạo	Tổng số			Tốt nghiệp năm nay			Tốt nghiệp các năm trước		
	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ
Trường chuyên môn Khoa học công nghệ, Y tế và Phúc lợi Yomiuri	20	18	90.0	19	18	94.7	1	0	0.0
Trường chuyên môn Chăm sóc phúc lợi Shinagawa	10	9	90.0	10	9	90.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Trẻ em Nagaoka	10	9	90.0	9	9	100.0	1	0	0.0
Trường cao đẳng thuộc Đại học Hachinohe Gakuin	10	9	90.0	8	8	100.0	2	1	50.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi tỉnh Fukui	10	9	90.0	10	9	90.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi và Y tế Aichi	48	43	89.6	43	41	95.3	5	2	40.0
Trường chuyên môn Otakanomori Edogawa Gakuen	47	42	89.4	43	40	93.0	4	2	50.0
Trường chuyên môn Thư ký y khoa, Phúc lợi và Giáo dục mầm non Ohara, Cơ sở Yokohama	18	16	88.9	15	14	93.3	3	2	66.7
Trường chuyên môn Khoa học sức khỏe Koriyama	18	16	88.9	17	16	94.1	1	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi, Giáo dục mầm non, Y tế, Bánh kẹo và Nấu Ăn Saitama	18	16	88.9	17	16	94.1	1	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Himeji Harvest	18	16	88.9	17	15	88.2	1	1	100.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Giáo dục mầm non thuộc Đại học Tokyo Mirai	43	38	88.4	40	36	90.0	3	2	66.7
Đại học Phúc lợi Shizuoka	17	15	88.2	14	14	100.0	3	1	33.3
Đại học Quốc tế Hiroshima	17	15	88.2	14	13	92.9	3	2	66.7
Trường chuyên môn Phúc lợi Teikyo	25	22	88.0	22	20	90.9	3	2	66.7
Trường cao đẳng thuộc Đại học Biwako Gakuin	16	14	87.5	13	13	100.0	3	1	33.3
Trường chuyên môn Phúc lợi Chuo thuộc Đại học Phúc lợi Nhật Bản	31	27	87.1	26	25	96.2	5	2	40.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Onomichi	23	20	87.0	22	19	86.4	1	1	100.0
Trường chuyên môn Phúc lợi xã hội Kinki	23	20	87.0	20	18	90.0	3	2	66.7
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Trinity College Hiroshima	30	26	86.7	29	26	89.7	1	0	0.0
Trường cao đẳng thuộc Đại học Y tế và Phúc lợi Gunma	15	13	86.7	13	12	92.3	2	1	50.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Kochi	15	13	86.7	13	13	100.0	2	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi và Y tế Chuo	15	13	86.7	14	13	92.9	1	0	0.0
Trường chuyên môn Chăm sóc phúc lợi Keiyo	14	12	85.7	13	12	92.3	1	0	0.0
Đại học Shiraume Gakuen	14	12	85.7	14	12	85.7	0	0	0.0

Trường chuyên môn Phúc lợi Yuwa	14	12	85.7	13	12	92.3	1	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Kawahara	27	23	85.2	25	23	92.0	2	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Kanna	20	17	85.0	18	17	94.4	2	0	0.0
Trường cao đẳng Takada	26	22	84.6	25	22	88.0	1	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi xã hội Osaka	13	11	84.6	10	9	90.0	3	2	66.7
Trường chuyên môn Thư ký y khoa, Phúc lợi & IT Nagoya	13	11	84.6	11	11	100.0	2	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Yoshikawa	19	16	84.2	17	15	88.2	2	1	50.0

(93~124 trường)

Tên cơ sở đào tạo	Tổng số			Tốt nghiệp năm nay			Tốt nghiệp các năm trước		
	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ
Trường chuyên môn Phúc lợi thuộc Đại học Paz Gunma (Ngành Chăm sóc phúc lợi)	18	15	83.3	16	14	87.5	2	1	50.0
Trường chuyên môn Chuyên viên chăm sóc phúc lợi Tochigi	18	15	83.3	17	15	88.2	1	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Heisei	18	15	83.3	13	11	84.6	5	4	80.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Kanto	12	10	83.3	10	10	100.0	2	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Humanitec	29	24	82.8	27	24	88.9	2	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Hiroshima	17	14	82.4	15	14	93.3	2	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi và Điều dưỡng Nankai	22	18	81.8	20	18	90.0	2	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi R	11	9	81.8	11	9	81.8	0	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Kagoshima	11	9	81.8	10	9	90.0	1	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Nagoya	21	17	81.0	19	16	84.2	2	1	50.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Kobe, Cơ sở Chuo	26	21	80.8	23	21	91.3	3	0	0.0
Trường chuyên môn thuộc Đại học Shikoku Gakuin	10	8	80.0	9	8	88.9	1	0	0.0
Trường chuyên môn Chăm sóc phúc lợi thuộc Đại học Seirei Christopher	10	8	80.0	7	7	100.0	3	1	33.3
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Ogawa Gakuen	14	11	78.6	11	11	100.0	3	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi tổng hợp Kurashiki	14	11	78.6	11	10	90.9	3	1	33.3
Trường chuyên môn Tóc ký, Y tế và Phúc lợi Waseda	14	11	78.6	13	11	84.6	1	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi và Giáo dục mầm non Machida	23	18	78.3	19	18	94.7	4	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Tokyo (Khoa Chuyên viên chăm sóc phúc lợi, hệ 2 năm)	26	20	76.9	21	19	90.5	5	1	20.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Kokoro	13	10	76.9	9	9	100.0	4	1	25.0
Trường chuyên môn Sức khỏe và Phúc lợi YMCA	13	10	76.9	10	9	90.0	3	1	33.3
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Shonan	25	19	76.0	24	19	79.2	1	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi và Giáo dục Kitakami thuộc Đại học Senshu	16	12	75.0	14	12	85.7	2	0	0.0
Học viện Phục hồi chức năng Chuo Kuyshu	19	14	73.7	19	14	73.7	0	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Shimonoseki	18	13	72.2	16	13	81.3	2	0	0.0
Trường chuyên môn Giáo dục mầm non và Phúc lợi Oizumi	10	7	70.0	10	7	70.0	0	0	0.0

Trường chuyên môn Phúc lợi và Giáo dục mầm non Jikei	11	7	63.6	8	7	87.5	3	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi và Y tế Shizuoka (Ngành Chăm sóc phúc lợi)	10	6	60.0	8	5	62.5	2	1	50.0

(125~151 trường)

[Dưới 10 người dự thi]

Tên cơ sở đào tạo	Tổng số			Tốt nghiệp năm nay			Tốt nghiệp các năm trước		
	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi IGL	9	9	100.0	9	9	100.0	0	0	0.0
Đại học Khoa học Teikyo	9	9	100.0	9	9	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi xã hội Tottori	9	9	100.0	8	8	100.0	1	1	100.0
Đại học công lập Niimi	9	9	100.0	9	9	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Ohara, cơ sở Numazu	8	8	100.0	8	8	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Kế toán, Công chức, Y tế, Phúc lợi và Giáo dục mầm non Ohara, cơ sở Tachikawa	8	8	100.0	7	7	100.0	1	1	100.0
Trường chuyên môn Điều dưỡng, Chăm sóc và Giáo dục mầm non Quốc tế	8	8	100.0	8	8	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Trẻ em và Phúc lợi Quốc tế	8	8	100.0	8	8	100.0	0	0	0.0
Trường cao đẳng Shinshu thuộc Đại học Saku	8	8	100.0	6	6	100.0	2	2	100.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Quốc tế Sun Village	8	8	100.0	8	8	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Chăm sóc phúc lợi Shinshu	8	8	100.0	8	8	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Chăm sóc, Trẻ em và Phúc lợi Seitoku	8	8	100.0	8	8	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Làm bánh và Phúc lợi Anabuki	8	8	100.0	7	7	100.0	1	1	100.0
Trường chuyên môn Phúc lợi và Giáo dục mầm non Hokkaido (Ngành Chăm sóc phúc lợi)	8	8	100.0	7	7	100.0	1	1	100.0
Trường chuyên môn Phúc lợi và Giáo dục mầm non Doukanyama Gakuen	8	8	100.0	8	8	100.0	0	0	0.0
Đại học Y tế Hokkaido	8	8	100.0	8	8	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi YMCA Yonago	8	8	100.0	8	8	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Quốc tế YMCA Wakayama	8	8	100.0	8	8	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Asahigawasou, cơ sở Yoshiigawa	7	7	100.0	7	7	100.0	0	0	0.0
Trường cao đẳng Izumi	7	7	100.0	7	7	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Thể thao, Y tế và Phúc lợi Yamagata Ohara Gakuen	7	7	100.0	7	7	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Chăm sóc sức khỏe Tohoku	7	7	100.0	6	6	100.0	1	1	100.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Nagaoka Sutoku	7	7	100.0	7	7	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Điều dưỡng phúc lợi Okawa	6	6	100.0	6	6	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi xã hội Kanagawa	6	6	100.0	6	6	100.0	0	0	0.0

Trường chuyên môn Kushiro	6	6	100.0	6	6	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế, Điều dưỡng và Phúc lợi Quốc tế	6	6	100.0	6	6	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Core Shinjo	6	6	100.0	6	6	100.0	0	0	0.0
Đại học St.Catherine	6	6	100.0	6	6	100.0	0	0	0.0
Trường cao đẳng thuộc Đại học Nishikyushu	6	6	100.0	6	6	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi và Giáo dục Hokkaido	6	6	100.0	6	6	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Quản lý Y tế Miyazaki	6	6	100.0	6	6	100.0	0	0	0.0

(1~32 trường)

Tên cơ sở đào tạo	Tổng số			Tốt nghiệp năm nay			Tốt nghiệp các năm trước		
	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ
Trường chuyên môn Phúc lợi và Y tế Miyazaki	6	6	100.0	5	5	100.0	1	1	100.0
Đại học St. Andrew's	6	6	100.0	6	6	100.0	0	0	0.0
Trường cao đẳng Nữ sinh Kagoshima	5	5	100.0	4	4	100.0	1	1	100.0
Trường cao đẳng Kacho	5	5	100.0	5	5	100.0	0	0	0.0
Đại học Khoa học Phúc lợi Kansai	5	5	100.0	5	5	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Kokoro, cơ sở Iki	5	5	100.0	5	5	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Chăm sóc phúc lợi Shirakawa	5	5	100.0	5	5	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Chăm sóc phúc lợi Senju	5	5	100.0	5	5	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Alice Gakuen	5	5	100.0	5	5	100.0	0	0	0.0
Đại học Quốc tế Nagasaki	5	5	100.0	4	4	100.0	1	1	100.0
Trường cao đẳng Nagasaki	5	5	100.0	5	5	100.0	0	0	0.0
Trường cao đẳng Nara Saho	5	5	100.0	5	5	100.0	0	0	0.0
Đại học Bunkyo Hiroshima	5	5	100.0	5	5	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Giáo dục mầm non, Trẻ em, Y tế và Phúc lợi Fukuoka	5	5	100.0	5	5	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Obihiro Core	4	4	100.0	4	4	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Thể thao Kyushu	4	4	100.0	4	4	100.0	0	0	0.0
Đại học Y tế Nhật Bản	4	4	100.0	4	4	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Làm đẹp thẩm mỹ, Bánh kẹo và Giáo dục mầm non Fukui	4	4	100.0	4	4	100.0	0	0	0.0
Trường cao đẳng thuộc Đại học Mimasaka	4	4	100.0	4	4	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Kỹ thuật Y học, Phúc lợi và Nha khoa Sapporo	3	3	100.0	3	3	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Resource College Hiroshima	3	3	100.0	0	0	0.0	3	3	100.0
Đại học Junshin Nagasaki	3	3	100.0	3	3	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi và Giáo dục mầm non Himeji	3	3	100.0	3	3	100.0	0	0	0.0
Đại học Fukuyama Heisei	3	3	100.0	3	3	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Giáo dục mầm non, Chăm sóc và Kinh doanh Nagoya	3	3	100.0	3	3	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi iCarrier	2	2	100.0	2	2	100.0	0	0	0.0
Trường cao đẳng Utsunomiya	2	2	100.0	2	2	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế, Phúc lợi và Bánh kẹo Ohara, Cơ sở Umeda	2	2	100.0	2	2	100.0	0	0	0.0

Trường chuyên môn Phúc lợi xã hội Kacho	2	2	100.0	2	2	100.0	0	0	0.0
Đại học Điều dưỡng phúc lợi Kyushu	2	2	100.0	2	2	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Quốc tế YMCA Kyoto	2	2	100.0	2	2	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Khoa học đời sống Konoike	2	2	100.0	2	2	100.0	0	0	0.0

(33~64 trường)

Tên cơ sở đào tạo	Tổng số			Tốt nghiệp năm nay			Tốt nghiệp các năm trước		
	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ
Đại học Y tế và Phúc lợi Quốc tế (Chuyên ngành đặc biệt Chăm sóc phúc lợi)	2	2	100.0	2	2	100.0	0	0	0.0
Đại học Seitoku	2	2	100.0	2	2	100.0	0	0	0.0
Trường cao đẳng Chugoku	2	2	100.0	2	2	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Tsukuba	2	2	100.0	2	2	100.0	0	0	0.0
Đại học Toa	2	2	100.0	2	2	100.0	0	0	0.0
Trường Phúc lợi Houshin	2	2	100.0	2	2	100.0	0	0	0.0
Đại học Hokusho	2	2	100.0	2	2	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Thể thao, Y tế, Điều dưỡng thành phố Mimasaka	2	2	100.0	1	1	100.0	1	1	100.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Quốc tế AOI	1	1	100.0	1	1	100.0	0	0	0.0
Trường OSJ Toyonaka Care School	1	1	100.0	1	1	100.0	0	0	0.0
Trường cao đẳng Otani Kyushu (Khoa Phúc lợi)	1	1	100.0	0	0	0.0	1	1	100.0
Đại học Khoa học Y tế Kyushu	1	1	100.0	1	1	100.0	0	0	0.0
Trường y tế Shuto Iko	1	1	100.0	1	1	100.0	0	0	0.0
Đại học Quốc tế Josai	1	1	100.0	0	0	0.0	1	1	100.0
Trường chuyên môn Tokushima Anabuki College	1	1	100.0	1	1	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế, Thư ký Y khoa, Phúc lợi & IT Tokyo	1	1	100.0	0	0	0.0	1	1	100.0
Trường cao đẳng thuộc Đại học Niigata Seiryō	1	1	100.0	0	0	0.0	1	1	100.0
Trường cao đẳng Sức khỏe và Phúc lợi Osaka (Ngành Chăm sóc phúc lợi)	9	8	88.9	8	8	100.0	1	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi và Giáo dục mầm non Okinawa	9	8	88.9	7	6	85.7	2	2	100.0
Đại học Y tế, Phúc lợi tỉnh Kanagawa	9	8	88.9	9	8	88.9	0	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế, Phúc lợi và Thể thao MCL Morioka	8	7	87.5	8	7	87.5	0	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Bắc Nhật Bản	8	7	87.5	8	7	87.5	0	0	0.0
Đại học tỉnh Kochi	8	7	87.5	8	7	87.5	0	0	0.0
Trường chuyên môn Thể thao, Y tế và Phúc lợi Shinshu	8	7	87.5	7	7	100.0	1	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Trẻ em Nagasaki	8	7	87.5	8	7	87.5	0	0	0.0
Học viện Y tế tổng hợp tỉnh Hyogo	8	7	87.5	8	7	87.5	0	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Quốc tế Hiroshima	8	7	87.5	8	7	87.5	0	0	0.0
Trường cao đẳng Sức khỏe và Phúc lợi Osaka (Ngành Chăm sóc Phúc lợi tổng hợp địa phương)	7	6	85.7	7	6	85.7	0	0	0.0

Trường cao đẳng thuộc Đại học Nhật Bản Sano	7	6	85.7	6	6	100.0	1	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi, Giáo dục mầm non, Tiếng Nhật Chubu	7	6	85.7	6	6	100.0	1	0	0.0
Đại học Nishikyushu	7	6	85.7	7	6	85.7	0	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Kita Osaka	6	5	83.3	5	5	100.0	1	0	0.0

(65~96 trường)

Tên cơ sở đào tạo	Tổng số			Tốt nghiệp năm nay			Tốt nghiệp các năm trước		
	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ
Trường cao đẳng Otani Kyushu (Chuyên ngành ngành Phúc lợi)	6	5	83.3	6	5	83.3	0	0	0.0
Trường cao đẳng Nữ sinh Saga	6	5	83.3	6	5	83.3	0	0	0.0
Trường cao đẳng Meitoku Imabari	5	4	80.0	5	4	80.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Công việc văn phòng, Y tế và Phúc lợi Suzuka	5	4	80.0	5	4	80.0	0	0	0.0
Đại học Tokai Gakuin	5	4	80.0	5	4	80.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi xã hội Wakayama	5	4	80.0	4	4	100.0	1	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Quốc tế mới	9	7	77.8	5	5	100.0	4	2	50.0
Đại học Phúc lợi Tokyo	9	7	77.8	8	7	87.5	1	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi xã hội Okhotsk	8	6	75.0	7	6	85.7	1	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Kanazawa	8	6	75.0	8	6	75.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Kỹ thuật Y tế Ota	4	3	75.0	3	3	100.0	1	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Sakura	4	3	75.0	4	3	75.0	0	0	0.0
Đại học Quốc tế Đông Nhật Bản	4	3	75.0	3	2	66.7	1	1	100.0
Trường chuyên môn Core Miyakonojo	4	3	75.0	4	3	75.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Wakasa	4	3	75.0	4	3	75.0	0	0	0.0
Đại học Tương lai Y tế Kobe	7	5	71.4	6	5	83.3	1	0	0.0
Trường chuyên môn Học viện Phục hồi chức năng Tama	9	6	66.7	8	5	62.5	1	1	100.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Sanuki	6	4	66.7	5	4	80.0	1	0	0.0
Trường cao đẳng Beppu Mizobe Gakuen	6	4	66.7	5	4	80.0	1	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi, Đại học Paz Gunma (Chuyên ngành Chăm sóc phúc lợi)	2	1	50.0	0	0	0.0	2	1	50.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Tokyo (Khoa Chuyên viên Chăm sóc phúc lợi, hệ 3 năm)	2	1	50.0	0	0	0.0	2	1	50.0
Trường cao đẳng Nakakyushu	5	2	40.0	3	2	66.7	2	0	0.0
Trường cao đẳng thuộc Đại học Higashi Osaka	8	1	12.5	1	0	0.0	7	1	14.3
Trường chuyên môn Phúc lợi và Giáo dục mầm non Tokyo	2	0	0.0	1	0	0.0	1	0	0.0
Học viện Phúc lợi Keiai Ueda	1	0	0.0	0	0	0.0	1	0	0.0
Trường cao đẳng Nữ sinh Jonan Osaka (Khoa Phúc lợi và con người)	1	0	0.0	0	0	0.0	1	0	0.0
Trường cao đẳng Nữ sinh Jonan Osaka (Chuyên ngành ngành Chăm sóc phúc lợi)	1	0	0.0	0	0	0.0	1	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi xã hội	1	0	0.0	0	0	0.0	1	0	0.0

Sophia									
Trường cao đẳng Seiwa Gakuen	1	0	0.0	0	0	0.0	1	0	0.0
Trường chuyên môn công tác xã hội	1	0	0.0	0	0	0.0	1	0	0.0
Trường chuyên môn Văn hóa truyền thống và Phúc lợi Môi trường	1	0	0.0	0	0	0.0	1	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Toyama	1	0	0.0	0	0	0.0	1	0	0.0

(97~128 trường)

Tên cơ sở đào tạo	Tổng số			Tốt nghiệp năm nay			Tốt nghiệp các năm trước		
	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Maronie	1	0	0.0	0	0	0.0	1	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi và Giáo dục mầm non Minoh Gakuen	1	0	0.0	0	0	0.0	1	0	0.0

(129~130 trường)

[**Tổng cộng**]

Tổng	3,363	3,063	91.1	3,128	2,975	95.1	235	88	37.4
-------------	-------	-------	------	-------	-------	------	-----	----	------

(281 trường)

Tỉ lệ đỗ của từng cơ sở đào tạo trong Kỳ thi Quốc gia Chuyên viên chăm sóc phúc lợi lần thứ 38 (Theo tỉ lệ đỗ)

③ Thông qua cơ sở đào tạo (người dự thi là du học sinh)

“Tốt nghiệp năm nay” là những người đã tốt nghiệp (hoàn thành) hoặc dự kiến sẽ tốt nghiệp (hoàn thành) trong năm tài chính này (từ ngày 1 tháng 4 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026), “Tốt nghiệp những năm trước” là người đã tốt nghiệp (hoàn thành) trước năm ngoài (trước ngày 31 tháng 3 năm 2025).

“Người dự thi là du học sinh” là người có tư cách lưu trú là du học hoặc người đã có tư cách lưu trú là du học trong thời gian theo học.

[Trên 10 người dự thi]

Tên cơ sở đào tạo	Tổng số			Tốt nghiệp năm nay			Tốt nghiệp các năm trước		
	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ
Trường chuyên môn Thư ký y khoa và Phúc lợi Ohara, cơ sở Omiya	12	11	91.7	12	11	91.7	0	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi IGL	11	10	90.9	11	10	90.9	0	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Kyoto	10	9	90.0	9	8	88.9	1	1	100.0
Trường cao đẳng Beppu Mizobe Gakuen	19	17	89.5	18	16	88.9	1	1	100.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi YMCA Tokyo	27	24	88.9	22	22	100.0	5	2	40.0
Đại học Y tế và Phúc lợi Quốc tế (Chuyên ngành đặc biệt Chăm sóc phúc lợi)	17	15	88.2	16	15	93.8	1	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi toàn cầu Tahara	17	15	88.2	15	14	93.3	2	1	50.0
Trường chuyên môn Tổng hợp Hamamatsu Mirai	20	17	85.0	17	16	94.1	3	1	33.3
Trường cao đẳng Nữ sinh Saga	41	34	82.9	33	30	90.9	8	4	50.0
Trường chuyên môn Chăm sóc, Phúc lợi và Trẻ em Seitoku	21	16	76.2	19	15	78.9	2	1	50.0
Trường chuyên môn Alice Gakuen	49	37	75.5	43	34	79.1	6	3	50.0
Trường y tế Shuto Iko	16	12	75.0	14	12	85.7	2	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi xã hội Osaka	66	49	74.2	43	43	100.0	23	6	26.1
Trường chuyên môn Y tế, Giáo dục mầm non và Phúc lợi Ohara, cơ sở Chiba	11	8	72.7	9	7	77.8	2	1	50.0
Trường chuyên môn Giáo dục mầm non, Trẻ em, Y tế và Phúc lợi Fukuoka	43	31	72.1	37	31	83.8	6	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Quốc tế YMCA Wakayama	14	10	71.4	11	9	81.8	3	1	33.3
Trường cao đẳng thuộc Đại học Nishikyushu	38	27	71.1	31	25	80.6	7	2	28.6
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Okayama	33	22	66.7	29	20	69.0	4	2	50.0
Trường chuyên môn Kỹ thuật Y học, Phúc lợi và Nha khoa Sapporo	15	10	66.7	15	10	66.7	0	0	0.0
Trường cao đẳng thuộc Đại học Chubu Gakuin	60	39	65.0	48	36	75.0	12	3	25.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Shonan	17	11	64.7	15	11	73.3	2	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi tỉnh Fukui	17	11	64.7	10	10	100.0	7	1	14.3

Trường chuyên môn Y tế, Phúc lợi và Giáo dục mầm non Aso, Cơ sở Fukuoka	11	7	63.6	8	6	75.0	3	1	33.3
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Kokoro, cơ sở Iki	13	8	61.5	7	6	85.7	6	2	33.3
Trường chuyên môn Phúc lợi và Giáo dục mầm non thuộc Đại học Tokyo Mirai	18	11	61.1	15	9	60.0	3	2	66.7
Trường chuyên môn Phúc lợi, Giáo dục mầm non, Y tế, Bánh kẹo Saitama	23	13	56.5	15	13	86.7	8	0	0.0
Trường chuyên môn Tóc kỹ, Y tế và Phúc lợi Waseda	18	10	55.6	14	10	71.4	4	0	0.0
Học viện Y tế tổng hợp tỉnh Hyogo	20	11	55.0	10	6	60.0	10	5	50.0

(1~28 trường)

Tên cơ sở đào tạo	Tổng số			Tốt nghiệp năm nay			Tốt nghiệp các năm trước		
	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ
Trường chuyên môn Tokushima Anabuki College	26	14	53.8	24	13	54.2	2	1	50.0
Trường cao đẳng Nagasaki	13	7	53.8	8	5	62.5	5	2	40.0
Trường chuyên môn Học viện Phục hồi chức năng Tama	17	9	52.9	14	9	64.3	3	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi và Giáo dục Nhật Bản	55	28	50.9	48	26	54.2	7	2	28.6
Đại học Toa	10	5	50.0	6	4	66.7	4	1	25.0
Trường cao đẳng Cơ đốc giáo Osaka	87	43	49.4	79	42	53.2	8	1	12.5
Đại học Aoyama Osaka	47	23	48.9	46	22	47.8	1	1	100.0
Trường chuyên môn Phúc lợi và Giáo dục mầm non Tokyo	32	15	46.9	26	14	53.8	6	1	16.7
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Awa, Cơ sở Minami Boso	15	7	46.7	10	7	70.0	5	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi và Văn hóa Quốc tế Higashikawa	28	13	46.4	20	13	65.0	8	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Okawa Gakuen	31	14	45.2	18	10	55.6	13	4	30.8
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi R	25	11	44.0	17	9	52.9	8	2	25.0
Trường chuyên môn Chăm sóc phúc lợi Senju	25	11	44.0	16	11	68.8	9	0	0.0
Học viện Sasayama	44	19	43.2	22	12	54.5	22	7	31.8
Trường chuyên môn Phúc lợi Châu Á Tsukuba	56	24	42.9	48	23	47.9	8	1	12.5
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Himeji Harvest	19	8	42.1	17	7	41.2	2	1	50.0
Trường chuyên môn Y tế, Phục hồi chức năng và Phúc lợi Toyama	17	7	41.2	17	7	41.2	0	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Trinity College Hiroshima	22	9	40.9	14	8	57.1	8	1	12.5
Trường chuyên môn Trẻ em và Phúc lợi Nagaoka	23	9	39.1	19	8	42.1	4	1	25.0
Trường chuyên môn Phúc lợi xã hội Kansai	70	27	38.6	57	24	42.1	13	3	23.1
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Kawahara	26	10	38.5	18	9	50.0	8	1	12.5
Trường chuyên môn Làm bánh và Phúc lợi Anabuki	64	24	37.5	35	18	51.4	29	6	20.7
Trường chuyên môn Phúc lợi Kita Osaka	22	8	36.4	18	5	27.8	4	3	75.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Hiroshima	25	9	36.0	25	9	36.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Giáo dục và Phúc lợi Akikusa Gakuen	17	6	35.3	12	5	41.7	5	1	20.0
Trường chuyên môn Phúc lợi và Điều dưỡng Nankai	17	6	35.3	8	2	25.0	9	4	44.4
Trường chuyên môn Phúc lợi Quốc tế YMCA Kyoto	20	7	35.0	16	6	37.5	4	1	25.0

Trường chuyên môn Chăm sóc phúc lợi Fukuoka	29	10	34.5	27	10	37.0	2	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế Phúc lợi Niigata (Ngành Chăm sóc quốc tế)	65	22	33.8	53	16	30.2	12	6	50.0
Trường chuyên môn Kinh doanh IT Nhật Bản	27	9	33.3	27	9	33.3	0	0	0.0
Trường chuyên môn Chăm sóc phúc lợi Chuo	12	4	33.3	3	0	0.0	9	4	44.4
Trường cao đẳng Nishi Nippon	74	24	32.4	36	16	44.4	38	8	21.1

(29~60 trường)

Tên cơ sở đào tạo	Tổng số			Tốt nghiệp năm nay			Tốt nghiệp các năm trước		
	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ
Trường chuyên môn Phúc lợi Kanto	53	17	32.1	23	11	47.8	30	6	20.0
Trường chuyên môn Sức khỏe và Phúc lợi YMCA	16	5	31.3	8	4	50.0	8	1	12.5
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Sendai	39	12	30.8	25	11	44.0	14	1	7.1
Trường chuyên môn Phúc lợi xã hội Wakayama	69	21	30.4	53	20	37.7	16	1	6.3
Trường chuyên môn Otakanomori Edogawa Gakuen	56	17	30.4	38	15	39.5	18	2	11.1
Trường chuyên môn Phúc lợi xã hội Kacho	33	10	30.3	27	9	33.3	6	1	16.7
Học viện chuyên môn Phúc lợi Nara Hibiki	10	3	30.0	9	3	33.3	1	0	0.0
Trường Chăm sóc phúc lợi Poplar	84	25	29.8	63	22	34.9	21	3	14.3
Trường chuyên môn Phúc lợi và Giáo dục mầm non Jikei	48	14	29.2	27	8	29.6	21	6	28.6
Trường chuyên môn Khoa học đời sống Konoike	38	11	28.9	27	9	33.3	11	2	18.2
Trường chuyên môn Y tế, Phúc lợi và Bánh kẹo Ohara, Cơ sở Umeda	28	8	28.6	10	4	40.0	18	4	22.2
Trường chuyên môn Phúc lợi và Giáo dục mầm non Himeji	14	4	28.6	8	1	12.5	6	3	50.0
Đại học Y tế Takarazuka	75	21	28.0	61	20	32.8	14	1	7.1
Trường chuyên môn Kinh doanh Y tế Quốc tế Shunyu	38	10	26.3	28	9	32.1	10	1	10.0
Trường chuyên môn Phúc lợi và Giáo dục Hokkaido	20	5	25.0	19	5	26.3	1	0	0.0
Trường chuyên môn Nhân viên cộng đồng Osaka	58	14	24.1	32	8	25.0	26	6	23.1
Trường chuyên môn Phúc lợi Tokyo (Hệ 2 năm, ngành Chuyên viên chăm sóc phúc lợi)	58	14	24.1	37	11	29.7	21	3	14.3
Trường chuyên môn Phúc lợi Matsuyama Gakuen	73	17	23.3	68	15	22.1	5	2	40.0
Trường chuyên môn Y tế và Thể thao Kyushu	86	20	23.3	30	10	33.3	56	10	17.9
Học viện trung tâm Chăm sóc phúc lợi Nara	56	12	21.4	27	9	33.3	29	3	10.3
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Wakasa	42	9	21.4	21	5	23.8	21	4	19.0
Trường chuyên môn Phúc lợi xã hội Kinki	60	12	20.0	36	11	30.6	24	1	4.2
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Quốc tế Sun Village	40	8	20.0	27	4	14.8	13	4	30.8
Trường chuyên môn Phúc lợi Quốc tế mới	41	8	19.5	33	6	18.2	8	2	25.0
Trường chuyên môn Phúc lợi tổng hợp Osaka	65	12	18.5	53	9	17.0	12	3	25.0
Trường ngôn ngữ, Y tế Morinomiya Gakuen	23	4	17.4	0	0	0.0	23	4	17.4

Trường chuyên môn Phát triển cộng đồng và Hospitality Châu Á	35	6	17.1	31	5	16.1	4	1	25.0
Trường chuyên môn Phúc lợi và Giáo dục mầm non Okinawa	42	7	16.7	14	6	42.9	28	1	3.6
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Humanitec	39	6	15.4	13	4	30.8	26	2	7.7
Trường chuyên môn Giáo dục mầm non, Chăm sóc và Kinh doanh Nagoya	39	6	15.4	35	6	17.1	4	0	0.0
Trường chuyên môn Chăm sóc phúc lợi Hiraoka	40	6	15.0	26	6	23.1	14	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Kanazawa	20	3	15.0	13	3	23.1	7	0	0.0

(61~92 trường)

Tên cơ sở đào tạo	Tổng số			Tốt nghiệp năm nay			Tốt nghiệp các năm trước		
	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ
Trường cao đẳng thuộc Đại học Higashi Osaka	111	16	14.4	84	13	15.5	27	3	11.1
Trường chuyên môn Trầm và Phúc lợi Nhật Bản	35	5	14.3	24	4	16.7	11	1	9.1
Trường chuyên môn Weltech, Cơ sở Hiroshima	44	6	13.6	36	3	8.3	8	3	37.5
Trường chuyên môn Phúc lợi, Giáo dục mầm non, Tiếng Nhật Chubu	39	5	12.8	30	3	10.0	9	2	22.2
Trường chuyên môn Phúc lợi và Y tế Chuo	16	2	12.5	8	2	25.0	8	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Kokoro	50	6	12.0	29	3	10.3	21	3	14.3
Trường chuyên môn Phúc lợi và Y tế Aichi	51	6	11.8	35	6	17.1	16	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Yokkaichi	83	9	10.8	41	4	9.8	42	5	11.9
Trường chuyên môn Y tế, Kinh doanh, Du lịch và Phúc lợi	36	3	8.3	34	3	8.8	2	0	0.0
Trường chuyên môn Chăm sóc phúc lợi Châu Á	12	1	8.3	12	1	8.3	0	0	0.0
Trường chuyên môn Công việc văn phòng, Y tế và Phúc lợi Suzuka	76	6	7.9	37	2	5.4	39	4	10.3
Trường chuyên môn Phúc lợi Quốc tế AOI	102	8	7.8	76	6	7.9	26	2	7.7
Trường chuyên môn Phúc lợi Shomei	26	2	7.7	26	2	7.7	0	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Sakura	80	6	7.5	71	3	4.2	9	3	33.3
Trường chuyên môn Phúc lợi thuộc Đại học Paz Gunma (Ngành Chăm sóc phúc lợi)	14	1	7.1	8	1	12.5	6	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Nagaoka Sutoku	15	1	6.7	5	0	0.0	10	1	10.0
Học viện Phục hồi chức năng và Phúc lợi Okinawa	17	1	5.9	7	1	14.3	10	0	0.0
Trường cao đẳng Takada	37	2	5.4	7	0	0.0	30	2	6.7
Trường chuyên môn Phúc lợi Quốc tế Funabashi	45	2	4.4	45	2	4.4	0	0	0.0
Trường chuyên môn Chuyên viên Chăm sóc phúc lợi Tochigi	17	0	0.0	17	0	0.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Sanuki	13	0	0.0	5	0	0.0	8	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Tâm Lý và Âm nhạc trị liệu Tokyo	11	0	0.0	9	0	0.0	2	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Quốc tế Hiroshima	11	0	0.0	7	0	0.0	4	0	0.0

(93~115 trường)

[Dưới 10 người dự thi]

Tên cơ sở đào tạo	Tổng số			Tốt nghiệp năm nay			Tốt nghiệp các năm trước		
	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ
Trường chuyên môn Điều dưỡng phúc lợi Okawa	9	9	100.0	9	9	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Khoa học công nghệ, Y tế và Phúc lợi Yomiuri	8	8	100.0	8	8	100.0	0	0	0.0
Trường OSJ Toyonaka Care School	7	7	100.0	7	7	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Shikoku	4	4	100.0	4	4	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế Phúc lợi Niigata (Ngành Chăm sóc Phúc lợi)	4	4	100.0	4	4	100.0	0	0	0.0
Đại học St. Andrew's	3	3	100.0	3	3	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Kagoshima	2	2	100.0	2	2	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Khoa học sức khỏe Koriyama	1	1	100.0	1	1	100.0	0	0	0.0
Trường cao đẳng Shinshu thuộc Đại học Saku	1	1	100.0	1	1	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Chăm sóc phúc lợi Shinagawa	1	1	100.0	1	1	100.0	0	0	0.0
Đại học Phúc lợi Tokyo	1	1	100.0	1	1	100.0	0	0	0.0
Trường cao đẳng thuộc Đại học Bunkyo Tohoku	1	1	100.0	1	1	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi xã hội Tottori	1	1	100.0	0	0	0.0	1	1	100.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Toyama	1	1	100.0	0	0	0.0	1	1	100.0
Đại học công tác xã hội Nhật Bản	1	1	100.0	1	1	100.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Kỹ thuật Y tế Muikaichi	1	1	100.0	0	0	0.0	1	1	100.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Ohara, cơ sở Numazu	6	5	83.3	6	5	83.3	0	0	0.0
Trường chuyên môn Obihiro Core	6	5	83.3	5	5	100.0	1	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Chuo Iaraki	5	4	80.0	5	4	80.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Osaka	5	4	80.0	4	3	75.0	1	1	100.0
Trường chuyên môn Konan Gakuen	5	4	80.0	4	4	100.0	1	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi xã hội Okhotsk	4	3	75.0	4	3	75.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Chăm sóc phúc lợi thuộc Đại học Seirei Christopher	4	3	75.0	4	3	75.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Thư ký Y khoa, Phúc lợi và IT Nagoya	4	3	75.0	3	2	66.7	1	1	100.0
Trường chuyên môn Kinh doanh và Phúc lợi Hokuriku	4	3	75.0	4	3	75.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi và Y tế Miyazaki	4	3	75.0	3	3	100.0	1	0	0.0
Trường chuyên môn Điều dưỡng	4	3	75.0	4	3	75.0	0	0	0.0

phúc lợi YIC									
Trường chuyên môn Phúc lợi Shimonoseki	7	5	71.4	4	3	75.0	3	2	66.7
Trường cao đẳng thuộc Đại học Shikoku	6	4	66.7	3	2	66.7	3	2	66.7
Trường chuyên môn Phúc lợi xã hội Nagano	6	4	66.7	6	4	66.7	0	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Yoshikawa	6	4	66.7	4	4	100.0	2	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi và Bánh kẹo Chisen	3	2	66.7	3	2	66.7	0	0	0.0

(1~32 trường)

Tên cơ sở đào tạo	Tổng số			Tốt nghiệp năm nay			Tốt nghiệp các năm trước		
	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ
Đại học Chubu Gakuin	3	2	66.7	2	2	100.0	1	0	0.0
Học viện chuyên môn Phúc lợi Asahigawasou, Cơ sở Yoshiigawa	8	5	62.5	5	5	100.0	3	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Quốc tế Narita	8	5	62.5	4	3	75.0	4	2	50.0
Trường chuyên môn Kỹ thuật Y tế Kagoshima	5	3	60.0	3	2	66.7	2	1	50.0
Trường chuyên môn Phục hồi chức năng và Phúc lợi Kobe	5	3	60.0	0	0	0.0	5	3	60.0
Trường cao đẳng thuộc Đại học Nhật Bản Sano	5	3	60.0	3	1	33.3	2	2	100.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Teikyo	7	4	57.1	7	4	57.1	0	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Trinity College Izumo	7	4	57.1	4	3	75.0	3	1	33.3
Trường chuyên môn Thể thao, Y tế và Phúc lợi Shinshu	4	2	50.0	4	2	50.0	0	0	0.0
Trường cao đẳng Otani Kyushu (Khoa Phúc lợi)	2	1	50.0	0	0	0.0	2	1	50.0
Trường chuyên môn Trẻ em và Phúc lợi Quốc tế	2	1	50.0	2	1	50.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Tokyo (Khoa Chuyên viên Chăm sóc phúc lợi, hệ 3 năm)	2	1	50.0	0	0	0.0	2	1	50.0
Trường THPT nữ sinh Nakamura	2	1	50.0	0	0	0.0	2	1	50.0
Trường cao đẳng Sức khỏe và Phúc lợi Osaka (Ngành Chăm sóc Phúc lợi tổng hợp địa phương)	5	2	40.0	5	2	40.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Chăm sóc phúc lợi Keiyo	5	2	40.0	5	2	40.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Okayama Business College	8	3	37.5	5	2	40.0	3	1	33.3
Trường chuyên môn Y tế và Trẻ em Nagasaki	9	3	33.3	7	2	28.6	2	1	50.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Maebashi	9	3	33.3	8	3	37.5	1	0	0.0
Trường cao đẳng trực thuộc Đại học Hachinohe Gakuin	6	2	33.3	2	2	100.0	4	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế, Phúc lợi và Thể thao MCL Morioka	3	1	33.3	2	1	50.0	1	0	0.0
Trường chuyên môn Điều dưỡng, Chăm sóc và Giáo dục mầm non Quốc tế	3	1	33.3	0	0	0.0	3	1	33.3
Trường chuyên môn Chăm sóc phúc lợi Shinshu	3	1	33.3	3	1	33.3	0	0	0.0
Trường chuyên môn Kỹ thuật Y tế Kameda	4	1	25.0	0	0	0.0	4	1	25.0
Trường chuyên môn Điều dưỡng phúc lợi Junsei	4	1	25.0	0	0	0.0	4	1	25.0
Trường chuyên môn Phúc lợi, Giáo dục mầm non Hokkaido (Khoa Phúc lợi xã hội)	4	1	25.0	3	1	33.3	1	0	0.0
Trường chuyên môn Giáo dục mầm non và Phúc lợi Kansai	5	1	20.0	0	0	0.0	5	1	20.0

Học viện Phục hồi chức năng trung ương Kyushu	5	1	20.0	1	1	100.0	4	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi và Giáo dục Kitakami thuộc Đại học Senshu	5	1	20.0	4	1	25.0	1	0	0.0
Trường Phúc lợi Houshin	5	1	20.0	1	1	100.0	4	0	0.0
Trường cao đẳng Kinh doanh Nagoya	8	1	12.5	8	1	12.5	0	0	0.0
Trường cao đẳng Sức khỏe và Phúc lợi Osaka (Ngành Chăm sóc phúc lợi)	9	1	11.1	7	1	14.3	2	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi quốc tế Kyoseikan	9	1	11.1	0	0	0.0	9	1	11.1

(33~64 trường)

Tên cơ sở đào tạo	Tổng số			Tốt nghiệp năm nay			Tốt nghiệp các năm trước		
	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ
Đại học Musashino	9	0	0.0	3	0	0.0	6	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Takasaki College	7	0	0.0	6	0	0.0	1	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi và Giáo dục mầm non Machida	5	0	0.0	5	0	0.0	0	0	0.0
Trường cao đẳng Meitoku Imabari	3	0	0.0	3	0	0.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Kế toán, Công chức, Y tế, Phúc lợi và Giáo dục mầm non Ohara, cơ sở Tachikawa	2	0	0.0	2	0	0.0	0	0	0.0
Đại học Tương lai Y tế Kobe	2	0	0.0	0	0	0.0	2	0	0.0
Đại học Trường chuyên môn Shikoku Gakuin	2	0	0.0	0	0	0.0	2	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi và Y tế Shizuoka (Ngành Chăm sóc phúc lợi)	2	0	0.0	0	0	0.0	2	0	0.0
Trường chuyên môn Thư ký y khoa, Y tế, Phúc lợi & IT Sendai	2	0	0.0	0	0	0.0	2	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Chuo thuộc Đại học Phúc lợi Nhật Bản	2	0	0.0	2	0	0.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi iCarrier	1	0	0.0	0	0	0.0	1	0	0.0
Trường cao đẳng thuộc Đại học Urawa	1	0	0.0	0	0	0.0	1	0	0.0
Trường chuyên môn Okinawa Academy	1	0	0.0	0	0	0.0	1	0	0.0
Trường cao đẳng Nữ sinh Kagoshima	1	0	0.0	0	0	0.0	1	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi, Đại học Paz Gunma (Chuyên ngành Chăm sóc phúc lợi)	1	0	0.0	0	0	0.0	1	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế, Điều dưỡng và Phúc lợi Quốc tế	1	0	0.0	0	0	0.0	1	0	0.0
Trường chuyên môn Sanin Chuo	1	0	0.0	0	0	0.0	1	0	0.0
Trường chuyên môn Chăm sóc phúc lợi Shirakawa	1	0	0.0	1	0	0.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Setagaya	1	0	0.0	0	0	0.0	1	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế và Phúc lợi Tsukuba	1	0	0.0	1	0	0.0	0	0	0.0
Trường chuyên môn Phúc lợi Quốc tế Tokyo	1	0	0.0	0	0	0.0	1	0	0.0
Đại học Doho	1	0	0.0	0	0	0.0	1	0	0.0
Trường cao đẳng Nakakyushu	1	0	0.0	0	0	0.0	1	0	0.0
Trường chuyên môn Y tế, Phúc lợi và Nha khoa Nagono	1	0	0.0	0	0	0.0	1	0	0.0
Đại học Quốc tế Hiroshima	1	0	0.0	1	0	0.0	0	0	0.0

(65~89 trường)

[Tổng cộng]

Tổng	4,461	1,540	34.5	3,153	1,302	41.3	1,308	238	18.2
-------------	-------	-------	------	-------	-------	------	-------	-----	------

Tỉ lệ đỗ của các trường THPT ngành Phúc lợi trong Kỳ thi Quốc gia Chuyên viên chăm sóc phúc lợi lần thứ 38 (Theo tỉ lệ đỗ)

④ Thông qua các trường THPT ngành Phúc lợi (Các trường THPT theo quy định Tại Khoản 2 Điều 40, Mục 4 của Luật)

〔“Tốt nghiệp năm nay” là những người đã tốt nghiệp (hoàn thành) hoặc dự kiến sẽ tốt nghiệp (hoàn thành) trong năm tài chính này (từ ngày 1 tháng 4 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026), “Tốt nghiệp các năm trước” là người đã tốt nghiệp (hoàn thành) trước năm ngoái (trước ngày 31 tháng 3 năm 2025).〕

[Trên 10 người dự thi]

Tên trường	Tổng số			Tốt nghiệp năm nay			Tốt nghiệp các năm trước		
	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ
Trường THPT Oita Minami	67	67	100.0	67	67	100.0	0	0	0.0
Trường THPT Seiryukan	38	38	100.0	38	38	100.0	0	0	0.0
Trường THPT Tatsuno Kita	31	31	100.0	31	31	100.0	0	0	0.0
Trường THPT Nagasaki Gyokusei	31	31	100.0	30	30	100.0	1	1	100.0
Trường THPT Ogaki Sakura	30	30	100.0	30	30	100.0	0	0	0.0
Trường THPT Nanto Fukuno	28	28	100.0	28	28	100.0	0	0	0.0
Trường THPT Fujinomiya Higashi	28	28	100.0	28	28	100.0	0	0	0.0
Trường THPT Sano Shou-ou	27	27	100.0	27	27	100.0	0	0	0.0
Trường THPT tổng hợp Mukonosou	23	23	100.0	22	22	100.0	1	1	100.0
Trường THPT Iwata Kita	22	22	100.0	22	22	100.0	0	0	0.0
Trường THPT Akeno	20	20	100.0	20	20	100.0	0	0	0.0
Trường THPT Kurume Chikusui	20	20	100.0	19	19	100.0	1	1	100.0
Trường THPT Phúc lợi Seiwa	20	20	100.0	20	20	100.0	0	0	0.0
Trường THPT Hidaka	20	20	100.0	20	20	100.0	0	0	0.0
Trường THPT Kanzaki Seimei	18	18	100.0	18	18	100.0	0	0	0.0
Trường THPT Yamanobe	18	18	100.0	18	18	100.0	0	0	0.0
Trường THPT Isesaki Koyo	17	17	100.0	17	17	100.0	0	0	0.0
Trường THPT Nozuta	17	17	100.0	16	16	100.0	1	1	100.0
Trường THPT Horyo	17	17	100.0	17	17	100.0	0	0	0.0
Trường THPT Tazuruhama	16	16	100.0	16	16	100.0	0	0	0.0
Trường THPT Koka	15	15	100.0	15	15	100.0	0	0	0.0
Trường THPT Hakodate Otsuna	15	15	100.0	14	14	100.0	1	1	100.0
Trường THPT Nữ sinh Shizuoka	14	14	100.0	13	13	100.0	1	1	100.0
Trường THPT Meisei thuộc Đại học Sendai	13	13	100.0	11	11	100.0	2	2	100.0
Trường THPT Hooh	12	12	100.0	11	11	100.0	1	1	100.0
Trường THPT Oita Tomei	11	11	100.0	11	11	100.0	0	0	0.0

Trường THPT Aso Chuo	10	10	100.0	8	8	100.0	2	2	100.0
Trường THPT Orio Aishin	10	10	100.0	9	9	100.0	1	1	100.0

(1~28 trường)

Tên trường	Tổng số			Tốt nghiệp năm nay			Tốt nghiệp các năm trước		
	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ
Trường THPT Yamaguchi Nakamura Gakuen	10	10	100.0	9	9	100.0	1	1	100.0
Trường THPT Yuzawa Shohoku (Khoa chuyên ngành)	10	10	100.0	10	10	100.0	0	0	0.0
Trường THPT Kurashiki Chuo	31	30	96.8	31	30	96.8	0	0	0.0
Trường THPT thành phố Kawasaki	28	27	96.4	27	27	100.0	1	0	0.0
Trường THPT Akabane Hokuo	27	26	96.3	27	26	96.3	0	0	0.0
Trường THPT Gifu Kakamino	24	23	95.8	24	23	95.8	0	0	0.0
Trường THPT Saiki Hounan	21	20	95.2	20	20	100.0	1	0	0.0
Trường THPT Shoshikan	20	19	95.0	20	19	95.0	0	0	0.0
Trường THPT Kadogawa	18	17	94.4	16	15	93.8	2	2	100.0
Trường THPT Okuetsu Meisei	17	16	94.1	15	15	100.0	2	1	50.0
Trường THPT Tsuma	17	16	94.1	16	16	100.0	1	0	0.0
Trường THPT Moka Hokuryo	17	16	94.1	15	15	100.0	2	1	50.0
Trường THPT Yaita	17	16	94.1	17	16	94.1	0	0	0.0
Trường THPT Kochino	33	31	93.9	31	30	96.8	2	1	50.0
Trường THPT Kaisho	16	15	93.8	13	13	100.0	3	2	66.7
Trường THPT Kawanoishi	16	15	93.8	14	14	100.0	2	1	50.0
Trường THPT Matsudo Koyo	31	29	93.5	29	27	93.1	2	2	100.0
Trường THPT Ashikita	15	14	93.3	14	14	100.0	1	0	0.0
Trường THPT Ariake	15	14	93.3	14	14	100.0	1	0	0.0
Trường THPT Sugimori	15	14	93.3	13	13	100.0	2	1	50.0
Trường THPT Sumanoura thuộc Đại học Hyogo	15	14	93.3	14	13	92.9	1	1	100.0
Trường THPT Takamatsu Minami	28	26	92.9	28	26	92.9	0	0	0.0
Trường THPT Kurose	14	13	92.9	14	13	92.9	0	0	0.0
Trường THPT Nichinan Shintoku	14	13	92.9	14	13	92.9	0	0	0.0
Trường THPT Iga Hakuho	13	12	92.3	13	12	92.3	0	0	0.0
Trường THPT Komatsushima Nishi	25	23	92.0	24	23	95.8	1	0	0.0
Trường THPT Kaiyo	24	22	91.7	23	21	91.3	1	1	100.0
Trường THPT Kobayashi Shuho	23	21	91.3	22	21	95.5	1	0	0.0
Trường THPT thương mại Yodo	22	20	90.9	22	20	90.9	0	0	0.0
Trường THPT Satsuma Chuo	11	10	90.9	11	10	90.9	0	0	0.0
Trường THPT Kyoto Yawata	20	18	90.0	19	18	94.7	1	0	0.0
Trường THPT Kỹ thuật tổng hợp Sakai Minato	10	9	90.0	9	9	100.0	1	0	0.0

Tên trường	Tổng số			Tốt nghiệp năm nay			Tốt nghiệp các năm trước		
	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ
Trường THPT Agatsuma Chuo	28	25	89.3	26	23	88.5	2	2	100.0
Trường THPT Seiko	17	15	88.2	13	13	100.0	4	2	50.0
Trường THPT Keisei	25	22	88.0	24	22	91.7	1	0	0.0
Trường THPT Ryuo	25	22	88.0	24	22	91.7	1	0	0.0
Trường THPT Công nghiệp tổng hợp Tome	32	28	87.5	30	26	86.7	2	2	100.0
Trường THPT Furukawa số 2	24	21	87.5	22	20	90.9	2	1	50.0
Trường THPT Chitoku	23	20	87.0	21	19	90.5	2	1	50.0
Trường THPT Too Gakuen	23	20	87.0	18	17	94.4	5	3	60.0
Trường THPT Fukuchi	15	13	86.7	10	10	100.0	5	3	60.0
Trường THPT Mawashi	15	13	86.7	14	12	85.7	1	1	100.0
Trường THPT Kagoshima Josei	18	15	83.3	13	12	92.3	5	3	60.0
Trường THPT Showa Gakuen	20	16	80.0	16	16	100.0	4	0	0.0
Trường THPT Miyakonojo	10	8	80.0	8	6	75.0	2	2	100.0
Trường THPT Tsukui	29	23	79.3	28	22	78.6	1	1	100.0
Trường THPT Meisei	14	11	78.6	9	9	100.0	5	2	40.0
Trường THPT Yamato Seiran	31	24	77.4	26	21	80.8	5	3	60.0
Trường THPT Mimasaka	22	17	77.3	19	15	78.9	3	2	66.7
Trường THPT Nisho Gakuen	21	16	76.2	16	14	87.5	5	2	40.0
Trường THPT Uda	15	11	73.3	13	11	84.6	2	0	0.0
Trường THPT Koyo	35	25	71.4	28	23	82.1	7	2	28.6
Trường THPT Takahama	28	20	71.4	23	19	82.6	5	1	20.0
Trường THPT Matsuyama Gakuin	25	16	64.0	18	14	77.8	7	2	28.6
Trường THPT Shoyo	18	10	55.6	13	9	69.2	5	1	20.0
Trường THPT Omura Jonan	17	9	52.9	16	9	56.3	1	0	0.0

(61~84 trường)

[Dưới 10 người dự thi]

Tên trường	Tổng số			Tốt nghiệp năm nay			Tốt nghiệp các năm trước		
	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ	Số người dự thi	Số người đỗ	Tỉ lệ đỗ
Trường THPT Nữ sinh Iwate	9	9	100.0	9	9	100.0	0	0	0.0
Trường THPT Ureshino	9	9	100.0	9	9	100.0	0	0	0.0
Trường THPT Kaseda Jojun	9	9	100.0	8	8	100.0	1	1	100.0
Trường THPT Sakashita	9	9	100.0	7	7	100.0	2	2	100.0
Trường THPT Oketo Hokkaido	9	9	100.0	9	9	100.0	0	0	0.0
Trường THPT Izumi Chuo	8	8	100.0	8	8	100.0	0	0	0.0
Trường THPT Suo Oshima (Khoa chuyên ngành)	8	8	100.0	8	8	100.0	0	0	0.0
Trường THPT Kenbuchi Hokkaido	8	8	100.0	8	8	100.0	0	0	0.0
Trường THPT Rokugo	8	8	100.0	7	7	100.0	1	1	100.0
Trường THPT Nagahama Hokusei	7	7	100.0	7	7	100.0	0	0	0.0
Trường THPT Hakuo	7	7	100.0	7	7	100.0	0	0	0.0
Trường THPT Hokuryo	7	7	100.0	6	6	100.0	1	1	100.0
Trường THPT Tsuruoka Chuo	6	6	100.0	6	6	100.0	0	0	0.0
Trường THPT Mieyume Gakuen	5	5	100.0	5	5	100.0	0	0	0.0
Trường THPT Tenryu	4	4	100.0	4	4	100.0	0	0	0.0
Trường THPT Kami Amakusa	3	3	100.0	3	3	100.0	0	0	0.0
Trường THPT Seiryō	3	3	100.0	3	3	100.0	0	0	0.0
Trường THPT Rusutsu Hokkaido	2	2	100.0	2	2	100.0	0	0	0.0
Trường THPT Thông tin Kagoshima	1	1	100.0	0	0	0.0	1	1	100.0
Trường THPT St. Catherine Kyoto	1	1	100.0	0	0	0.0	1	1	100.0
Trường THPT Keichi	1	1	100.0	0	0	0.0	1	1	100.0
Trường THPT Excellent	8	7	87.5	6	6	100.0	2	1	50.0
Trường THPT Asake	7	6	85.7	7	6	85.7	0	0	0.0
Trường THPT Arita Chuo	7	6	85.7	7	6	85.7	0	0	0.0
Trường THPT Takahagi Seisho	6	5	83.3	5	5	100.0	1	0	0.0
Trường THPT Johoku	5	4	80.0	5	4	80.0	0	0	0.0
Trường THPT Uda (Khoa chuyên ngành)	7	3	42.9	3	3	100.0	4	0	0.0
Trường THPT Ayaha	5	2	40.0	0	0	0.0	5	2	40.0
Trường THPT Iizuka	1	0	0.0	0	0	0.0	1	0	0.0
Trường THPT Hamamatsu Shugakusha	1	0	0.0	0	0	0.0	1	0	0.0
Trường THPT Quốc tế Matsumoto	1	0	0.0	0	0	0.0	1	0	0.0

[Tổng cộng]

Tổng	1,927	1,764	91.5	1,781	1,691	94.9	146	73	50.0
-------------	-------	-------	------	-------	-------	------	-----	----	------

(115 trường)